



(Ban hành kèm theo Quyết định số 43/2025/QĐ-UBND ngày ... tháng ... năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai)

Phụ lục 19 06

Phụ lục I

ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN THÀNH PHỐ PLEIKU, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thành phố Pleiku tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

Đơn vị tính: Đồng/m^2

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	21	Châu Văn Liêm	Lê Thánh Tôn	Mét thứ 330 (ngã ba), nhà số 28	2.640.000						
2	25	Cô Bắc	Cách Mạng Tháng Tám	Cuối đường							
			- Lô số 8, 9		2.700.000						
3	31	Đặng Huy Trứ	Trần Văn Bình	Giáp Trung tâm sát hạch lái xe (285 mét)	1.540.000						
4	33	Đặng Văn Ngừ	Trần Văn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	1.540.000						
			Cách Mạng Tháng Tám	Đường QH Đ2	1.540.000						

Handwritten signature

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
5	61	Huyện Trần Công Chúa	Lê Duẩn	Cuối đường	3.600.000	1.100.000	760.000	680.000	580.000	520.000	470.000
6	64	Khuất Duy Tiến	Toàn tuyến		1.210.000						
7	66	Ký Con	Tôn Đức Thắng	Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm	2.160.000						
			Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm	Võ Văn Kiệt	1.680.000						
8	71	Lê Đại Hành	Vạn Kiếp	Cầu Giao Linh	5.520.000						
			Cầu Giao Linh	Phạm Ngọc Thạch	5.520.000						
			Phạm Ngọc Thạch	Mai Xuân Thưởng	5.520.000						
			Mai Xuân Thưởng	Trường Sơn	5.520.000						
			Trường Sơn	Phạm Văn Đồng	7.920.000						
9	73	Lê Duẩn	Huyện Trần Công Chúa, đầu trụ sở Hội sở Tập đoàn Đức Long	Hết RG nhà tang lễ, hết nghĩa trang liệt sỹ	23.400.000						
10	74	Lê Đức Thọ	Toàn tuyến		1.540.000						
11	80	Lê Thánh Tôn	Hết RG nhà số 347, Trạm biến áp 345	Nguyễn Thái Bình	7.000.000						
			Nguyễn Thái Bình	Hùng Vương	7.260.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Giá đất					
						Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích Thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
12	81	Lê Thành Phương	Đặng Văn Ngừ	Hoa Viên	1.210.000						
13	102	Ngô Gia Khâm	Toàn tuyến		5.060.000						
14	115	Nguyễn Cư Trinh	Toàn tuyến		1.210.000						
15	126	Nguyễn Thái Bình	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên	3.584.000						
16	132	Nguyễn Thượng Hiền	Toàn tuyến		1.540.000						
17	135	Nguyễn Trung Trực	Lê Thánh Tôn	Mạc Đăng Dung	2.800.000						
			Mạc Đăng Dung	Sư Vạn Hạnh	3.520.000						
18	145	Phạm Ngọc Thạch	Phạm Văn Đồng	Hết RG trường dạy nghề 21 - Bộ Quốc phòng	3.080.000						
			Phạm Văn Đồng	Lê Đại Hành	3.080.000						
			Lê Đại Hành	Nguyễn Kiệm	2.420.000						
19	171	Tôn Thất Thuyết	Phạm Văn Đồng	Chi Lăng							
			- Lô số 1, 2, 3, 4		7.000.000						
			- Lô số 6, 7, 10, 11, 12, 13			3.000.000					
20	172	Tôn Thất Tùng	Đầu ranh giới bệnh viện đa khoa tỉnh, hẻm nối Ngô Thi Nhậm	Cách Mạng Tháng Tám							
			- Lô số 284C		6.900.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
21	190	Trần Văn Bình	Cách Mạng Tháng Tám	Đến ngã 3 Hồ nước (đoạn cua), nhà số 28							
			- 66 lô quy hoạch giao đất không thông qua đấu giá đất		3.300.000						
22	193	Trường Chinh	Hùng Vương, Lê Duẩn	Chu Văn An, hẻm 162 Trường Chinh	13.804.000						
			Chu Văn An, hẻm 162 Trường Chinh	Lê Thánh Tôn							
			- 04 lô đất LK533, LK534, LK535, LK536		24.288.000						
			- Các lô đất còn lại		9.240.000						
23	213	Nguyễn Bình	Võ Nguyên Giáp	Hết ranh giới khu QH 32 ha	1.650.000						
24	239	Bùi Đình Túy	Tô Vĩnh Diện	Cuối đường	1.540.000						
25	291	Các tuyến đường QH còn lại trong khu TĐC Trần Văn Bình, khu TĐC 2,5 ha	Toàn tuyến		1.210.000						
26	295	Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh	Đặng Trần Côn	Nguyễn Chí Thanh	2.100.000	780.000	735.000				

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
27	315	Các tuyến đường QH khu giao đất cho người có thu nhập thấp, phường Thắng Lợi	Toàn tuyến		990.000						
28	316	Đường QH khu QH trường VHNT	Toàn tuyến		9.900.000						
29	344	Đường QH Đ2 thuộc quy hoạch dự án Kè chống sạt lở suối Hội Phú	Nguyễn Lương Bằng	Bà Triệu							
			- Lô: D1-08, D1-11, D1-13, E1-07, E1-08, G1-15, I1-05		22.500.000						
			Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Trung Trục							
			- Từ A1-01 đến A1-16		30.328.000						
			- Lô A1-17		31.280.000						
			- Lô A2-01, A2-07		30.872.000						
			- Lô A2-02 đến A2-06; A2-08, A2-09; A2-13 đến A2-15		29.240.000						
			- Các vị trí còn lại		15.640.000						
30	345	Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trà Đa, giai đoạn 2 (các lô đất tái định cư):									
		Đường D6	Toàn tuyến	2.420.000							
		Các tuyến đường còn lại	Toàn tuyến	1.540.000							

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
31	346	Các tuyến đường QH khu đất thu hồi của công ty 506, phường Thống Nhất	Toàn tuyến		6.900.000						
32	348	Các tuyến đường quy hoạch khu Bộ đội Biên phòng:									
		Đường QH D1	Nguyễn Văn Cừ	Đường QH D2	8.100.000						
		Đường QH D2	Toàn tuyến		7.050.000						
35	353	Võ Nguyên Giáp	Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ	La Sơn		780.000	735.000	720.000	690.000		
36		Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư xã ChưHDrông (cũ) phường Chi Lăng									
		Đường D5	Đường Nguyễn Bình	Cuối đường	2.200.000	1.980.000	1.782.000	1.604.000	1.444.000	1.300.000	1.170.000
		Đường D6	Toàn tuyến		1.800.000	1.620.000	1.458.000	1.312.000	1.181.000	1.063.000	957.000
37		Đường quy hoạch Hoa Lư - Phú Đồng	Nguyễn Tấn Thành	Ung Văn Khiêm	6.600.000	5.940.000	5.346.000	4.811.000	4.330.000	3.897.000	3.507.000
38		Các tuyến đường trong khu quy hoạch Trung tâm thương mại Hội Phú			3.500.000	3.150.000	2.835.000	2.552.000	2.297.000	2.067.000	1.860.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
39		Đường bên hông chợ Trà Đa	Dương Minh Châu	Cuối đường	1.400.000	1.260.000	1.134.000	1.021.000	919.000	827.000	744.000
40		Đường song song với đường Văn Cao	Ngã ba	Cuối đường	1.100.000	990.000	891.000	802.000	722.000	650.000	585.000
41		Đường trục chính thôn 4, Trà Đa	Cổng thôn 4 cũ	Ngô Quyền	1.100.000	990.000	891.000	802.000	722.000	650.000	585.000
			Ngô Quyền	Ngã ba	900.000	810.000	729.000	656.000	590.000	531.000	478.000
42		Đường trục chính thôn 5, Trà Đa	Lý Thường Kiệt	Ngã ba	1.100.000	990.000	891.000	802.000	722.000	650.000	585.000
43		Hẻm 312 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối hẻm	2.800.000	2.520.000	2.268.000	2.041.000	1.837.000	1.653.000	1.488.000
44		Hẻm 347 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7)	3.600.000	3.240.000	2.916.000	2.624.000	2.362.000	2.126.000	1.913.000
			Ngã bên phải (đường vào HT TDP 7)	Hẻm 383 Phạm Văn Đồng	2.800.000	2.520.000	2.268.000	2.041.000	1.837.000	1.653.000	1.488.000
45		Hẻm 383 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối hẻm (giáp 347 Phạm Văn Đồng)	2.800.000	2.520.000	2.268.000	2.041.000	1.837.000	1.653.000	1.488.000
46		Hẻm 441 Phạm Văn Đồng	Phạm Văn Đồng	Cuối hẻm	2.800.000	2.520.000	2.268.000	2.041.000	1.837.000	1.653.000	1.488.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Hẻm loại 1 có kích thước từ 6m trở lên		Vị trí 3: Hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Hẻm loại 3 có kích thước nhỏ hơn 3,5m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến dưới 150m	Từ mét 150 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
47		Hẻm 63 Tôn Thất Thuyết	Tôn Thất Thuyết	Cuối hẻm	1.100.000	990.000	891.000	802.000	722.000	650.000	585.000
			Nhánh 2 (giáp hẻm 132 Phạm Văn Đồng)	Giáp hẻm đi HT TDP 4	700.000	630.000	567.000	510.000	459.000	413.000	372.000
48		Đường Hồ Chí Minh	Toàn tuyến		900.000	810.000	729.000	656.000	590.000	531.000	478.000
49		Tuyến tránh Pleiku	Lê Duẩn	Giáp ranh giới huyện Đak Đoa	900.000	810.000	729.000	656.000	590.000	531.000	478.000
			Giáp ranh giới huyện Đak Đoa	Võ Nguyên Giáp	900.000	810.000	729.000	656.000	590.000	531.000	478.000
50		Các tuyến đường quy hoạch khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh									
		Đường QH D3	Các đường QH D3 trong khu đất thu hồi của Công ty Điện Gia Lai		7.800.000						

2. Điều chỉnh một số quy định về tên đường tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở đô thị

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 09/2020/QĐ-UBND; QĐ số 24/2023/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
		Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
1	50	Hàn Thuyên	Hết RG nhà 82, 113	Phó Đức Chính	Hàn Thuyên	Hết RG nhà 82, 113	Cuối đường
2	61	Huyền Trân Công Chúa	Lê Duẩn	Hết RG nhà số 19, 34	Huyền Trân Công Chúa	Lê Duẩn	Cuối đường
			Hết RG nhà số 19, 34	Cuối đường			
3	66	Ký Con	Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm	Phạm Văn Đồng	Ký Con	Hết RG trường Nguyễn Bình Khiêm	Võ Văn Kiệt
4	91	Lý Chính Thắng	Trường Chinh	Ngã tư đầu tiên	Lý Chính Thắng	Võ Nguyên Giáp (Trường Chinh cũ)	Ngã tư đầu tiên
			Nguyễn Bá Ngọc	Đường nối Trương Định, Nguyễn Bá Lại, Lý Chính Thắng		Nguyễn Bá Ngọc	Cuối đường
5	106	Ngô Thị Nhậm	Lê Duẩn	Nguyễn Thế Lịch	Ngô Thị Nhậm	Lê Duẩn	Ranh giới trường Mầm non Mai Vàng (Trường Phan Bội Châu cũ), đường Nguyễn Thế Lịch
			Nguyễn Thế Lịch	Khu đô thị Cầu Sắt		Ranh giới trường Mầm non Mai Vàng (Trường Phan Bội Châu cũ), đường Nguyễn Thế Lịch	Khu đô thị Cầu Sắt
6	164	Tạ Quang Bửu	Hẻm Phan Đình Giót	Hết RG đường D7 khu phố mới Hoa Lư - Phú Đồng	Tạ Quang Bửu	Hẻm Phan Đình Giót	Nguyễn Tất Thành
7	223	Đường quy hoạch Đ3 khu TĐC Trạm đăng kiểm	Phan Kế Bính	Hẻm Nay Der	Đường quy hoạch Đ3 khu TĐC Trạm đăng kiểm	Phan Kế Bính	Cuối đường
8	224	Đường Quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm	Nguyễn Tất Thành	Hẻm Nay Der	Đường Quy hoạch giáp Trạm Đăng Kiểm	Nguyễn Tất Thành	Hẻm 49 Trần Kiên
9	259	Hẻm 39 Nguyễn Biểu	Nguyễn Biểu	Đường vào làng Lang (phường Chi Lăng)	Hẻm 53 Nguyễn Biểu	Nguyễn Biểu	Đường vào làng Lang (phường Chi Lăng)

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 09/2020/QĐ-UBND; QĐ số 24/2023/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
		Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
10	287	Trần Xuân Soạn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên (1.300m)	Trần Xuân Soạn	Lê Thánh Tôn	Ngã tư đầu tiên
			Ngã tư đầu tiên (1.300m)	Cuối đường		Ngã tư đầu tiên	Cuối đường

3. Điều chỉnh quy định về tên tuyến đường trên địa bàn thành phố Pleiku tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

- Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Công ty Ong - Dược - Cà phê (phường Thống Nhất):

+ Đường Tôn Thất Thuyết (đoạn từ đường Lê Thị Hồng Gấm đến đường Phạm Văn Đồng): các lô số 78, 85, 90, 93, 94 **điều chỉnh thành:** Đường Lê Thị Hồng Gấm: các lô số 78, 85, 90, 93, 94.

4. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thành phố Pleiku tại khoản 1 Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

1. Các khu quy hoạch đất ở và tái định cư

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên khu quy hoạch	Giá đất (đồng/m ²)
I	3	Khu tái định cư đường Ngô Gia Khảm, phường Trà Bá	
1		Đường Nguyễn Văn Linh	
-		Khu B1: Từ lô 5 đến lô 14, lô 19	19.040.000
II	4	Khu quy hoạch chi tiết phân lô quỹ đất thu hồi của Quân khu V tại đơn vị 2287, phường Hoa Lư	
1		Đường Nguyễn Bá Lân	
-		Lô B-09, B-10, B-19, B-20	12.800.000
2		Đường QH D1	
-		Lô B-21	11.600.000
3		Đường QH D2	
-		Từ lô C-05 đến lô C-08	11.600.000
III		Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh	
1		Đường D1B (các lô đất thuộc khu E2 và khu E3)	5.600.000
2		Đường D1E (các lô đất thuộc khu E2 và khu E3)	2.800.000
3		Đường N6 (các lô đất thuộc khu E1)	5.600.000
IV		Khu tái định cư thuộc QH Khu phố mới Hoa Lư - Phù Đồng	
1		Đường Nguyễn Tất Thành	
-		Từ lô số 3 đến lô số 13, lô L-14, L-15	27.600.000
2		Đường Nguyễn Lương Bằng	
-		Lô số 30; từ lô số 32 đến lô số 43	19.040.000
V		Khu quy hoạch phân lô hồ Trạch Sâm, phường Thống Nhất	

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên khu quy hoạch	Giá đất (đồng/m ²)
1		Đường QH khu hồ Trạch Sâm	
-		Lô 01, 11, 19	2.800.000
VI		Khu QH phân lô bán đấu giá và tái định cư xã ChuHDrông (cũ), phường Chi Lăng	
1		Đường Nguyễn Bình (đoạn từ Võ Nguyên Giáp đến hết ranh giới khu QH 32 ha)	
-		Khu A1, A2	1.800.000
VII		Khu QH phân lô giao đất cho CBCNV xây dựng nhà ở tại khu đô thị Cầu Sắt, phường Phù Đồng	
1		Đường Tôn Thất Tùng	
-		Lô 288	4.200.000
2		Đường QH Đ1 (khu A)	
-		Lô 264, 265, 284C, 303, 304, 305, 306	4.200.000
VIII		Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư Trà Đa - GĐ2	
1		Khu C1, C4, D1 (đường Đ10)	1.540.000
IX		Khu quy hoạch chi tiết khu dân cư đường Nguyễn Chí Thanh (khu vực đất thu hồi của Công ty Quốc Cường Gia Lai và Công ty Thương Mại Gia Lai, phường Trà Bá	
1		Đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh (đoạn từ Đặng Trần Côn đến Nguyễn Chí Thanh)	2.100.000
2		Đường Hàn Mạc Tử (đoạn từ Lý Nam Đế đến đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh)	1.800.000
3		Hẻm đường Hàn Mạc Tử (đoạn từ Lý Nam Đế đến đường nối Lê Duẩn, Nguyễn Chí Thanh)	540.000
X		Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư xã ChuHDrông (cũ), phường Chi Lăng	
1		Hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ CGXD của vị trí 1 đến mét thứ 150	780.000
2		Hẻm đường Võ Nguyên Giáp (đoạn từ Vũ Lăng, nhà số 1025 Trường Chinh cũ đến La Sơn) - Từ mét thứ 150 đến cuối đường	735.000
XI		Khu quy hoạch tổng mặt bằng thu hồi đất của Công ty cà phê 406 hẻm Tôn Đức Thắng phường Yên Thế: 01 lô đất	
1		Hẻm đường Tôn Đức Thắng (đoạn hết RG Trường Hoàng Hoa Thám, nhà số 140 đến hết RG trường tiểu học Phan Đăng Lưu) - lô C09	920.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hằng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 09/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

III. BÃI BỎ MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 09/2020/QĐ-UBND

1. Quy định giá đất ở tại nông thôn đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 08) tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn mục A.
2. Quy định giá đất trồng cây lâu năm đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 23) tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm mục A.
3. Quy định giá đất lúa nước 02 vụ trở lên đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 23) tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên mục A.
4. Quy định giá đất trồng cây hằng năm khác đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 23) tại Bảng số 05: Bảng giá đất cây hằng năm khác mục A.
5. Quy định giá đất rừng sản xuất đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 11) tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất mục A.
6. Quy định giá đất nuôi trồng thủy sản đối với xã Tân Sơn (số thứ tự 23) tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản mục A.

Phụ lục II
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC
BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND BAN
HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN
ĐỊA BÀN HUYỆN CHƯ PĂH, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU
CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND
ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến
đường trên địa bàn huyện Chư Păh tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
I		THỊ TRẤN PHÚ HÒA			
1	1	A Sanh	Hai Bà Trưng	Hùng Vương	1.430.000
2	3	Hoàng Văn Thụ	Lê Lợi	Quang Trung	4.160.000
			Quang Trung	Nguyễn Du	3.900.000
3	4	Hùng Vương	Lê Lợi	Lê Hồng Phong	6.160.000
			Lê Hồng Phong	Nguyễn Du	5.750.000
			Nguyễn Du	Phan Đình Phùng	5.060.000
4	5	Kpă Klong	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	990.000
5	6	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Linh	Nguyễn Thị Minh Khai	3.850.000
			Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	3.300.000
6	7	Lê Lợi	Cầu Ninh Hoà	Hoàng Văn Thụ	5.200.000
			Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Văn Linh	6.500.000
			Nguyễn Văn Linh	Hết ranh giới Hội trường Ban nhân dân Thôn 2 (cũ)	5.720.000
			Hết ranh giới Hội trường Ban nhân dân Thôn 2 (cũ)	Phan Đình Phùng (nối dài)	4.290.000
			Phan Đình Phùng (nối dài)	Hết ranh giới Thị trần	3.900.000
7	8	Lý Thường Kiệt	Phan Đình Phùng	Ranh giới Bệnh viện huyện	990.000
			Từ ranh giới Bệnh viện huyện	Quang Trung	1.150.000
			Quang Trung	Hùng Vương	990.000
8	11	Nguyễn Du	Hùng Vương	Hai Bà Trưng	2.640.000
9	14	Nguyễn Văn Linh	Lê Lợi	Hết ranh giới trụ sở công an huyện	3.450.000
			Hết ranh giới trụ sở công an huyện	Hết đường	2.750.000

NW

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
10	15	Phan Đình Phùng	Hùng Vương	Lê Lợi	1.870.000
11	16	Quang Trung	Hùng Vương	Nguyễn Thị Minh Khai	4.600.000
			Nguyễn Thị Minh Khai	Phan Đình Phùng	3.680.000
II		THỊ TRẤN IA LY			
1	1	Hùng Vương	Ranh giới xã Ia Mơ Nông	Hết ngã 3 Sê San	550.000
			Hết ngã 3 Sê San	Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	660.000
			Hết cây xăng Bắc Tây Nguyên	Wừu	1.260.000
			Wừu	Hết đường (bên phải)	525.000
			Wừu	Hết đường (bên trái)	682.500
2	3	Lê Hồng Phong	Nguyễn Văn Trỗi	Đường QH D14	240.000
3	5	Nguyễn Thị Minh Khai	Lê Hồng Phong	Dường D7B	240.000
4	11	Trường Chinh	Trần Phú	Hùng Vương	600.000
5	30	Các đường Quy hoạch còn lại tại các tổ dân phố (trừ thôn Ia Sir cũ)	Toàn tuyến		240.000

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Păh tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã Nghĩa Hưng				
		Khu vực 1		2.640.000		
		Khu vực 2	1.320.000			
2	2	Xã Hòa Phú				
		Khu vực 1	825.000	715.000		
		Khu vực 2	431.250	345.000	276.000	138.000
3	3	Xã Ia Khuol				
		Khu vực 2	575.000	495.000		
4	5	Xã Nghĩa Hoà				
		Khu vực 1	1.650.000	1.320.000	825.000	
		Khu vực 2	310.500	231.000		
5	6	Xã Ia Nhin				
		Khu vực 2	420.000	345.000	230.000	172.500
6	9	Xã Ia Kreng				

Handwritten signature

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
		Khu vực 2	45.000			
7	11	Xã Chư Đang Ya				
		Khu vực 1	300.000	240.000	180.000	120.000
		Khu vực 2	138.000	92.000		
8	12	Xã Đắk Tơ Ver				
		Khu vực 1	165.000	110.000		
		Khu vực 2	88.000			

3. Điều chỉnh quy định về giá đất một số vị trí tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Phú Hoà	62.400	56.160	49.920
2	2	Thị trấn Ia Ly	39.000	32.500	26.000
3	3	Xã Nghĩa Hưng	62.400	56.160	49.920
4	4	Xã Hoà Phú	54.000	36.000	28.800
5	5	Xã Ia Khưol	36.000	30.000	19.200
6	7	Xã Nghĩa Hòa	56.250	50.625	45.000
7	8	Xã Ia Nhin	42.000	32.400	25.920
8	10	Xã Ia Mơ Nông	30.000	24.000	21.120
9	11	Xã Ia Kreng	12.000	10.800	9.360
10	13	Xã Chư Đang Ya	25.300	23.400	16.800

4. Điều chỉnh quy định về giá đất một số vị trí tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 2 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Phú Hoà	117.600	92.400	72.000
2	2	Thị trấn Ia Ly	96.000	76.800	57.600
3	5	Xã Ia Khưol	126.000	108.000	77.760
4	11	Xã Ia Kreng	34.800	28.800	21.600

5. Điều chỉnh quy định về giá đất một số vị trí tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Phú Hoà	39.600	35.640	31.680
2	2	Thị trấn Ia Ly	25.200	22.680	20.160
3	5	Xã Ia Khưol	30.000	24.000	14.400

Handwritten signature

6. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất ở của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Păh tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
I	4	Khu quy hoạch đường Phan Đình Phùng (nối dài), thị trấn Phú Hòa, huyện Chư Păh				
1		Đường Phan Đình Phùng	Khu đất dự trữ	Đường Nguyễn Văn Linh	Đường QH Đ4	2.040.000
II	5	Khu quy hoạch điều chỉnh, mở rộng Trung tâm xã Nghĩa Hưng				
1		Đường Liên xã Nghĩa Hưng - Chư Đang Ya	Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ11	Đường QH Đ12	3.240.000
2		Đường QH Đ8	B9; B32 đến B52	Đường liên xã	Đường QH Đ4	2.000.000
3		Đường QH Đ2	D23 đến D44	Đường QH Đ8	Đường QH Đ10	2.000.000
4		Đường QH	Khu quy hoạch 4,9 ha	Toàn tuyến		2.015.000
			Các thửa đất có mặt tiền tiếp giáp với đường quy hoạch Đ5 (ngoài khu quy hoạch 4,9 ha)			1.820.000
III	6	Khu quy hoạch chợ cũ, xã Nghĩa Hưng				
1		Dãy đường liên thôn	Lô 1 đến lô 5	Đường HT rộng 6m	Quốc lộ 14	3.105.000
2		Dãy đường Quốc lộ 14	Lô 1 đến lô 9	Đường liên thôn	Cây xăng BTN	4.370.000
IV	9	Khu quy hoạch điều chỉnh chi tiết xây dựng điểm dân cư Thôn 4, Thôn 5, xã Nghĩa Hoà, huyện Chư Păh				
1		Đường QH Đ7	Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ1	Đường QH Đ2	685.000
			Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ2	Đường QH Đ3	685.000
V	13	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu ngã 3 Làng Bàng, xã Ia Ka, huyện Chư Păh				
1		Đường Tỉnh lộ 661	A8 đến A31	Đường hiện trạng liên huyện	Đường QH Đ3	2.510.000
			B1 đến B14	Đường QH Đ3	Đất dân cư hiện trạng	2.640.000
2		Đường hiện trạng liên huyện	A1 đến A7	Đường Tỉnh lộ 661	Đường QH Đ1	1.560.000
			C1 đến C9	Đường QH	Đường QH Đ2	1.320.000

Handwritten signature

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Lô số	Từ nơi	Đến nơi	Giá đất
				Đ1		
			D1 đến D5	Đất cao su	Đường QH Đ2	1.080.000
3		Đường QH Đ1	A32 đến A55; C10 đến C22	Đường liên huyện	Đường QH Đ3	1.080.000
			B15 đến B28	Đường QH Đ3	Đất dân cư hiện trạng	1.080.000
4		Đường QH Đ2	C23 đến C37, D6 đến D38	Đường liên huyện	Đường QH Đ3	840.000
5		Khu vực đất dự trữ	Đường QH Đ1	Đường liên huyện	Đường QH Đ3	1.080.000
			Đường QH Đ2	Đường liên huyện	Đường QH Đ3	1.080.000
			Đường QH Đ3	Đường QH Đ1	Đất cao su	1.080.000
			Đường QH Đ1	Đường QH Đ3	Khu dân cư hiện trạng	1.080.000
VI		Khu quy hoạch chi tiết xây dựng phía Bắc đường Nguyễn Văn Linh, thị trấn Phú Hòa				
1		Đường Nguyễn Văn Linh	Lô 01 (Khu LK1)			9.900.000
			Lô 02 đến 05 (Khu LK1)			6.650.000
			Lô 01 (Khu LK2)			10.180.000
			Lô 02 đến 22 (Khu LK2)			6.650.00

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 10/2020/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 10/2020/QĐ-UBND, 01/2023/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.



Phụ lục III
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 11/2020/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐAK ĐOA, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 11/2020/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Đak Đoa tại
Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Nguyễn Huệ	Giáp xã An Phú - TP.Pleiku	Sư Vạn Hạnh và Nay Der	2.530.000						
			Sư Vạn Hạnh và Nay Der	Nguyễn Du và đầu RG trường Tiểu học số 2	3.300.000						
			Nguyễn Du và đầu ranh giới trường Tiểu học số 2	Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	4.180.000						
			Trần Hưng Đạo và Phan Chu Trinh	Lê Hồng Phong	4.950.000						
			Lê Hồng Phong	Lý Thường Kiệt	5.610.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Nguyễn Huệ	Lý Thường Kiệt	Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	6.600.000						
			Phan Bội Châu và Hai Bà Trưng	Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	8.250.000						
			Lê Lợi và hết đất nhà số 431 đường Nguyễn Huệ	Đường A3 và Lê Quý Đôn	9.900.000						
			Đường A3 và Lê Quý Đôn	Đình Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	36.360.000						
			(Từ lô số 1 đến lô số 3)								
			Đường A3 và Lê Quý Đôn	Đình Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	13.200.000						
			(Các đoạn còn lại của tuyến đường)								
			Đình Tiên Hoàng - Phan Đình Phùng	Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ)	8.250.000						
			Hết ranh giới đất bến xe, hết ranh giới sân vận động (cũ)	Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	6.600.000						
			Trần Quang Khải và Trần Khánh Dư	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	4.950.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Trỗi và Mạc Đĩnh Chi	Ranh giới xã Tân Bình	3.300.000						
2	3	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phạm Ngũ Lão	1.500.000						
3	7	Lê Lai	Nghĩa địa thôn Pìom	Nguyễn Trường Tộ	600.000	270.000	250.000	240.000	230.000	220.000	210.000
4	17	Phạm Ngũ Lão	Trần Phú	Wừu	880.000						
			Wừu	Nguyễn Huệ	1.320.000						
5	30	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 thị trấn Đak Đoa	8.250.000						
			Đầu ranh giới trường tiểu học số 1 thị trấn Đak Đoa	Duy Tân	5.830.000						
			Duy Tân	Trần Bình Trọng	4.180.000						
6	46	Phan Đình Phùng	Trần Bình Trọng	Tô Hiến Thành	1.800.000	950.000	760.000	600.000	580.000	550.000	500.000
			Tô Hiến Thành	Đinh Núp	1.200.000	530.000	450.000	430.000	410.000	390.000	370.000
			Đinh Núp	Hết ranh giới thị trấn giáp thôn Bối, xã Glar	1.000.000	350.000	330.000	310.000	300.000	280.000	270.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi			Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150
7	51	Lạc Long Quân	Nguyễn Huệ	Trần Quang Khải	900.000						
			Trần Quang Khải	Trường Sa	2.100.000						
8		Trần Quang Diệu	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo	600.000						
9		Phùng Hưng	Đất bà Giang Kim Pới	Lý Thường Kiệt	800.000						
10		Huỳnh Thúc Kháng	Phạm Ngũ Lão	Phan Bội Châu	900.000						
			Phan Bội Châu	Lê Lợi	1.500.000						
11		Võ Văn Kiệt	Tăng Bạt Hổ	Phạm Hùng	600.000						
			Phạm Hùng	Ngã ba đường đi làng Ngol	500.000						
12		Phạm Hùng	Lê Hoàn	Trường Sa	500.000						
13		Kpă Klong	Đường đi thôn Ngol	Đất bà Thương	450.000						
14		Ama Quang	Kpă Klong	Nghĩa trang nhân dân thôn Ngol, thị trấn Đắk Đoa	400.000						
15		Bùi Dự	Trần Phú	Đất ông Phan Công Toàn	500.000						
16		Võ Duy Dương	Trần Hưng Đạo (nối dài)	Nguyễn Du (nối dài)	500.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
17		Nguyễn Trường Tộ	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Lê Lai (nối dài)	500.000						
18		Bà Triệu	Bùi Dự	Lý Thái Tổ (nối dài)	500.000						
19		Lê Đại Hành	Trần Hưng Đạo	Phạm Hùng	600.000						
			Phạm Hùng	Lý Thường Kiệt (nối dài)	600.000						
20		Lê Công Khai	Trần Hưng Đạo	Lê Đại Hành	600.000						
21		Nguyễn Thiếp	Trần Phú	Lê Công Khai	500.000						
22		Nguyễn Văn Cừ	Trần Phú	Hết gianh giới thị trấn giáp thôn Krun, xã H' Neng	800.000						
23		Tăng Bạt Hổ	Trần Phú	Trường Sa	500.000						
24		Nguyễn Chí Thanh	Trần Phú	Đất ông Nguyễn Văn Hùng	500.000						
25		Hoàng Diệu	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	500.000						
26		Ngô Quyền	Phạm Hùng	Tăng Bạt Hổ	500.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
27		Tôn Thất Tùng	Nguyễn Đình Chiều	Đất ông Nguyễn Văn Quang	500.000						
28		Trương Định	Tăng Bạt Hổ	Nguyễn Đình Chiều	500.000						
29		Nguyễn Đình Chiều	Trần Phú	Trường Sa	600.000						
30		Cao Thắng	Lạc Long Quân	Hồ Tùng Mậu	500.000						
31		Nguyễn Trung Trực	Huỳnh Thúc Kháng (Nguyễn Trãi cũ)	Lạc Long Quân	500.000						
32		Hồ Tùng Mậu	Nguyễn Trung Trực	Nguyễn Đình Chiều	600.000						
33		Võ Văn Tân	Trần Quang Khải (nói dài)	Nguyễn Trung Trực	500.000						
34		Phạm Hong Thái	Nguyễn Huệ	Wừu	1.100.000						
35		Nguyễn Tri Phương	Âu Cơ	Nay Der	500.000						
36		Lê Chân	Nguyễn Tri Phương	Công phụ trường tiểu học số 2	500.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
37		Hoàng Sa	Ấu Cơ	Hết ranh giới thị trấn giáp làng A Dok Kông, xã A Dok	500.000						
38		Nguyễn Thượng Hiền	Trường tiểu học số 2	Đất ông Yit	500.000						
39		A Sanh	Đất bà Nhang	Đất ông Viên	500.000						
40		Nay Phin	Đất ông H' Mik	Đất ông A' Meck	500.000						
41		Lý Tự Trọng	Đất ông H' Mik	Đất ông Dun	500.000						
42		Đặng Trần Côn	Nghĩa địa thôn Piom	Đất ông Tik	500.000						
			Đất ông Tik	Đất ông Yui	450.000						
43		Bùi Thị Xuân	Lê Hồng Phong	Chu Văn An (nối dài)	500.000						
44		Bùi Hữu Nghĩa	Bùi Thị Xuân (công công viên Đồi Thông)	Cuối khu sản xuất	500.000						
45		Tô Hiến Thành	Phan Đình Phùng	Chu Văn An (nối dài)	600.000						
46		Y Đôn	Phan Đình Phùng	Đất ông Yuôh	500.000						
47		Phan Đặng Lưu	Phan Đình Phùng	Cuối khu sản xuất	500.000						
48		Đinh Núp	Phan Đình Phùng	Đất ông Anin	500.000						

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 kích thước >6 m		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 kích thước từ 3,5 - 6 m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 kích thước <3,5 m	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 150	Từ mét >100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
49		Trần Nhật Duật	Trần Bình Trọng	Phan Đăng Lưu	500.000						
50		Đặng Dung	Đất ông Võ Xuân Hiếu	Anh Hùng Đôn	300.000						
			Anh Hùng Đôn	Đất ông Munh	500.000						
51		Ngô Máy	Wừu	Giáp đường quy hoạch 5,5 m khu dân cư Nguyễn Trãi	800.000						
52		Phạm Ngọc Thạch	Phan Đình Phùng	Hai Bà Trưng	1.100.000						

2. Điều chỉnh quy định của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

STT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 11/2020/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
1	Nguyễn Trãi	Phan Bội Châu	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Trãi	Lê Lợi	Phạm Ngũ Lão
		Phạm Ngũ Lão	Lý Thường Kiệt	Huỳnh Thúc Kháng	Phạm Ngũ Lão	Lê Lợi
		Lý Thường Kiệt	Hết ranh giới đất QH Khu dân cư Nguyễn Trãi	Phùng Hưng	Đất bà Giang Kim Pởi	Lý Thường Kiệt
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Viết Xuân	Trần Quang Diệu	Nguyễn Viết Xuân	Trần Hưng Đạo
2	Ấu Cơ	Lê Hồng Phong	Hết đường	Ấu Cơ	Lê Lai	Lê Hồng Phong
3	Chu Văn An	Duy Tân	Trần Bình Trọng	Chu Văn An	Duy Tân	Đất ông Phuri
4	Cù Chính Lan	Đình Tiên Hoàng	Trần Quang Khải	Cù Chính Lan	Đình Tiên Hoàng	Hết đất ông Bảo
5	Hai Bà Trưng	Duy Tân	Hết đường	Hai Bà Trưng	Duy Tân	Đến cuối khu sản xuất
6	Hoàng Hoa Thám	Trần Phú	Wừu	Hoàng Hoa Thám	Nguyễn Trường Tộ	Wừu
7	Lê Lai	Trần Phú	Wừu	Lê Lai	Nghĩa địa thôn Piom	Nguyễn Trường Tộ
		Wừu	Nguyễn Huệ			
8	Lê Lợi	Cổng văn hóa Thôn 05	Ranh giới xã HNeng	Lê Lợi	Cổng văn hóa Thôn 05	Lạc Long Quân
9	Lý Thái Tổ	Trần Phú	Wừu	Lý Thái Tổ	Võ Duy Dương	Wừu
10	Lý Thường Kiệt	Cổng trường tiểu học số 3	Trần Phú	Lý Thường Kiệt	Lê Hồng Phong	Trần Phú
		Hoàng Văn Thụ	Lê Hồng Phong		Hoàng Văn Thụ	Lê Đại Hành
11	Nguyễn Du	Trần Phú	Wừu	Nguyễn Du	Sư Vạn Hạnh (nối dài)	Wừu
12	Nguyễn Viết Xuân	Trần Phú	Wừu	Nguyễn Viết Xuân	Trường Sa	Wừu
13	Lê Hồng Phong	Cổng phụ trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2)	Trần Phú	Lê Hồng Phong	Trường THCS Võ Thị Sáu (cơ sở 2)	Trần Phú
14	Phan Bội Châu	Trần Phú	Wừu	Phan Bội Châu	Hồ Tùng Mậu	Wừu

STT	Nội dung theo bảng giá tại QĐ số 11/2020/QĐ-UBND			Nội dung điều chỉnh		
	Tên đường	Đoạn đường		Tên đường	Đoạn đường	
		Từ nơi	Đến nơi		Từ nơi	Đến nơi
15	Tuyến đường liên xã thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng đi xã GLar	Trần Bình Trọng	Cổng văn hóa thôn Xóm Mới (cũ)	Phan Đình Phùng	Trần Bình Trọng	Tô Hiến Thành
		Cổng văn hóa thôn Xóm Mới (cũ)	Ranh giới xã GLar		Tô Hiến Thành	Đình Núp
					Đình Núp	Hết ranh giới thị trấn giáp thôn Bối, xã Glar
16	Sư Vạn Hạnh	Trần Phú	Wừu	Sư Vạn Hạnh	Võ Duy Dương	Wừu
17	Trần Hưng Đạo	Đường đi Tân Bình, An Phú	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	Trần Phú
18	Trần Quang Khải	Ranh giới xã HNeng	Trần Phú	Trần Quang Khải	Lạc Long Quân	Trần Phú
19	Đường B2 (TTTM)	Toàn tuyến		Nguyễn Thái Học	Nguyễn Huệ	Wừu
20	Đường QH dẫn vào sân golf, khu biệt thự	Nguyễn Huệ	Đường liên xã	Nguyễn Tất Thành	Nguyễn Huệ	Hết ranh giới thị trấn giáp thôn Bối, xã Glar
21	Đường vành đai ranh giới thị trấn mở rộng đường Nguyễn Huệ giáp ranh giới xã HNeng	Toàn tuyến		Lạc Long Quân	Nguyễn Huệ	Trần Quang Khải
					Trần Quang Khải	Trường Sa
22	Đường từ ranh giới xã Hneng đến ngã 3 đường đi xã Nam Yang	Toàn tuyến		Trường Sa	Lạc Long Quân	Ngã ba đi xã Nam Yang
23	Đường liên xã từ ngã 3 đi xã Nam Yang đến ranh giới xã An Phú	Toàn tuyến		Trường Sa	Ngã ba đi xã Nam Yang	Hết ranh giới thị trấn giáp thôn 3, xã Nam Yang

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	H'Neng			
-		Khu vực 1	600.000	432.000	
2	2	Tân Bình			
-		Khu vực 1	1.440.000	864.000	
-		Khu vực 2	288.000	180.000	
3	3	K'Dang			
-		Khu vực 2	780.000	480.000	
-		Khu vực 3	312.000	240.000	
4	4	Ia Băng			
-		Khu vực 1	1.650.000	1.100.000	715.000
-		Khu vực 2	572.000	429.000	312.000
-		Khu vực 3	225.000	180.000	
5	7	Glar			
-		Khu vực 1	1.560.000	1.170.000	780.000
-		Khu vực 2	325.000	169.000	
-		Khu vực 3	130.000	117.000	
6	8	Hà Bầu			
-		Khu vực 2			
+		Các tuyến đường thôn Ia Mút	220.000		
+		Các tuyến đường thôn Sao Đúp, Rìng Rai		170.000	
7	9	A Dok			
-		Khu vực 2	216.000	96.000	72.000
8	10	Trang			
-		Khu vực 1	550.000	396.000	330.000
-		Khu vực 2	264.000	198.000	132.000
-		Khu vực 3	66.000		
9	11	Kon Gang			
-		Khu vực 1	360.000	240.000	
10	12	Ia Pét			
-		Khu vực 2	132.000	108.000	60.000
11	13	Hải Yang			
-		Khu vực 1	594.000	462.000	330.000
-		Khu vực 2	198.000	132.000	66.000
12	14	H'Nol			
-		Khu vực 1	330.000	264.000	198.000
-		Khu vực 2	88.000	66.000	
13	15	Đak Somei			
-		Khu vực 1	660.000	440.000	330.000

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	7	Đak Krong	33.000	22.000	15.400
2	8	Glar	52.000	39.000	27.300
3	9	Hà Bầu			16.800

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	7	Đak Krong	44.000	30.800	20.900
2	8	Glar	78.000	55.900	44.200
3	9	Hà Bầu		36.000	

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	7	Đak Krong	33.000	22.000	13.200
2	8	Glar	65.000	39.000	23.400
3	9	Hà Bầu			21.600

7. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	7	Đak Krong	13.200	8.800	5.500
2	8	Glar	19.500	14.300	10.400

8. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Đoa tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	7	Đak Krong	13.200	8.800	5.500
2	8	Glar	19.500	13.000	7.800

ĐV

9. Bổ sung Bảng số 10: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch vào sau Bảng số 09

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất
1	Khu quy hoạch dân cư Nguyễn Huệ	7.560.000
2	Khu quy hoạch chi tiết xây dựng khu dân cư trung tâm xã Đak Somei	660.000
3	Khu dân cư Nam Yang (Khu tập thể giáo viên)	
-	Lô số 1 đến lô số 8	1.037.000
-	Lô số 9, 10	3.300.000
4	Khu trung tâm hành chính xã Glar	
-	Lô số 1	3.468.000
-	Lô số 2 đến lô số 8	3.336.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2020/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hằng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

III. BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ, QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 11/2020/QĐ-UBND

1. Quy định về giá đất ở đối với đường Trần Hưng Đạo đoạn từ Ranh giới xã Hneng đến Đường đi Tân Bình, An Phú, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 13).

2. Quy định về giá đất ở đối với Các tuyến đường nội thôn thuộc địa giới hành chính thị trấn mở rộng, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 48).

3. Quy định về giá đất ở đối với Các tuyến đường thuộc các thôn Ngol, tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị (số thứ tự 49).



Phụ lục IV
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 46/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN ĐAK PƠ, TỈNH GIA LAI ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2019/QĐ-UBND ĐƯỢC ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG NĂM 2023

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Đak Pơ tại
Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Hùng Vương	Ranh giới thị trấn Đak Pơ	Hết Cầu Cư An (Cầu 23)	1.170.000	650.000	572.000	403.000	312.000	286.000	260.000
			Hết Cầu Cư An (Cầu 23)	Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)	2.171.000	975.000	897.000	533.000	481.000	351.000	325.000
			Hết Cầu Cà Tung (Cầu 24)	Lê Lợi	2.340.000	1.170.000	962.000	585.000	533.000	377.000	351.000
			Lê Lợi	Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19)	1.300.000	715.000	650.000	429.000	338.000	299.000	273.000
			Cột mốc Km 93 (Quốc lộ 19)	Cột mốc Km 95 (Suối Đak Pơ)	1.040.000	572.000	507.000	377.000	286.000	260.000	247.000

ĐW

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	2	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	Chu Văn An	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
			Chu Văn An	Nguyễn Tất Thành	1.540.000	715.000	660.000	407.000	341.000	275.000	253.000
			Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
3	3	Quang Trung	Nguyễn Trãi	Chu Văn An	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
			Chu Văn An	Hùng Vương	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
			Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.837.000	825.000	759.000	451.000	407.000	297.000	275.000
			Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
4	4	Lê Lợi	Đầu đường Lê Lợi	Võ Nguyên Giáp	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
			Võ Nguyên Giáp	Hùng Vương	990.000	550.000	484.000	341.000	264.000	242.000	220.000
			Hùng Vương	Lý Thái Tổ	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
5	5	Nguyễn Tất Thành	Đình Núp	Lê Hồng Phong	440.000	231.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000
			Lê Hồng Phong	Lê Lợi	990.000	550.000	484.000	341.000	264.000	242.000	220.000
			Lê Lợi	Hết ranh giới phía tây trung tâm sát hạch lái xe	1.440.000	720.000	660.000	420.000	348.000	288.000	264.000
			Hết ranh giới phía tây trung tâm sát hạch lái xe	Hùng Vương	720.000	384.000	324.000	276.000	216.000	204.000	192.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Giá đất					
						Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
6	6	Phạm Văn Đồng	Trần Phú	Quang Trung	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
			Quang Trung	Hết đường	660.000	352.000	297.000	253.000	198.000	187.000	176.000
7	7	Nguyễn Minh Châu	Chu Văn An	Trần Phú	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
8	8	Lê Thánh Tông	Nguyễn Trãi	Võ Nguyên Giáp	660.000	352.000	297.000	253.000	198.000	187.000	176.000
			Võ Nguyên Giáp	Hùng Vương	990.000	550.000	484.000	341.000	264.000	242.000	220.000
			Hùng Vương	Trần Phú	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
			Trần Phú	Lý Thái Tổ	990.000	550.000	484.000	341.000	264.000	242.000	220.000
			Lý Thái Tổ	Suối Đèo Nai	660.000	352.000	297.000	253.000	198.000	187.000	176.000
9	9	Các đường nhánh TDP 3			330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
10	10	Lê Hồng Phong	Hùng Vương	Trần Phú	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
			Trần Phú	Lý Thái Tổ	880.000	484.000	429.000	319.000	242.000	220.000	209.000
11	11	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.100.000	605.000	550.000	363.000	286.000	253.000	231.000
12	12	Võ Nguyên Giáp	Lê Thánh Tông	Trần Hưng Đạo	1.100.000	605.000	550.000	363.000	286.000	253.000	231.000
			Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
			Quang Trung	Đường D22	990.000	550.000	484.000	341.000	264.000	242.000	220.000
			Đường D22	Kpă Klong	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
13	13	Võ Thị Sáu	Trần Hưng Đạo	Quang Trung	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
14	14	Chu Văn An	Wừu	Lê Thánh Tông	440.000	231.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000
			Lê Thánh Tông	Quang Trung	880.000	484.000	429.000	319.000	242.000	220.000	209.000
15	15	Nguyễn Trãi	Lê Thánh Tông	Hết đường	720.000	384.000	324.000	276.000	216.000	204.000	192.000
16	16	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.320.000	660.000	605.000	385.000	319.000	264.000	242.000
			Trần Hưng Đạo	Quang Trung	1.540.000	715.000	660.000	407.000	341.000	275.000	253.000
17	17	Kpă Klong	Hùng Vương	Hết ranh giới đất phía bắc sân bóng TDP4	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
			Hết ranh giới đất phía bắc sân bóng TDP4	Ranh giới xã An Thành	440.000	231.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000
18	18	Các tuyến đường làng Gliêk			242.000	165.000	154.000	143.000	132.000	121.000	110.000
19	19	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	440.000	231.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000
21	21	Phan Bội Châu	Suối Cà Tung	Nguyễn Văn Trỗi	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
22	22	Bùi Thị Xuân	Hùng Vương	Trần Quang Khải	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
23	23	Nguyễn Lương Bằng	Hùng Vương	Hết đường	660.000	352.000	297.000	253.000	198.000	187.000	176.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
24	24	Nguyễn Văn Trỗi	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
25	25	Hàm Nghi	Đầu ranh giới đất Trung đoàn BB 38	Hùng Vương	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
			Hùng Vương	Hoàng Văn Thụ	400.000						
26	26	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Suối Cà Tung	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
27	27	Nguyễn Thị Minh Khai	Bùi Thị Xuân	Hoàng Văn Thụ	440.000	231.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000
28	28	Trần Quang Khải	Nguyễn Lương Bằng	Nguyễn Viết Xuân	440.000	231.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000
			Nguyễn Viết Xuân	Hoàng Văn Thụ	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
29	29	Nguyễn Viết Xuân	Nguyễn Thị Minh Khai	Trần Quang Khải	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
30	30	Phan Chu Trinh	Trần Quang Khải	Hết ranh giới cầu gỗ	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
31	31	Đinh Núp	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
			Nguyễn Tất Thành	Hết đường	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Vị trí 1: Mặt tiền đường	Giá đất					
						Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
32	32	Các đường nhánh làng Leng Tô			242.000	165.000	154.000	143.000	132.000	121.000	110.000
33	33	Wừu	Hùng Vương	Chu Văn An	550.000	286.000	231.000	220.000	187.000	176.000	165.000
			Chu Văn An	Suối Ca Tung	330.000	209.000	187.000	176.000	165.000	154.000	132.000
34	34	Các nhánh làng H'ven			242.000	165.000	154.000	143.000	132.000	121.000	110.000
35	35	YĐôn	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
36	36	Đường nội bộ Khu Quy hoạch Nam Y Đôn			770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
37	37	Hồ Xuân Hương	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
38	38	Tô Vĩnh Diện	Nguyễn Tất Thành	Hết đường	770.000	418.000	363.000	286.000	220.000	209.000	198.000
39	39	Lý Thái Tổ	Lê Hồng Phong	Lê Lợi	2.000.000	700.000	616.000	434.000	336.000	308.000	280.000
40	40	Đường D22	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Tất Thành	660.000	352.000	297.000	253.000	198.000	187.000	176.000
41	41	Đường D21	Võ Nguyên Giáp	Nguyễn Tất Thành	660.000	352.000	297.000	253.000	198.000	187.000	176.000
42		Cao Bá Quát	Hùng Vương	Nguyễn Tri Phương	550.000						
43		Võ Nguyên Giáp	Wừu	Lê Thánh Tông	440.000						

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất				
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5
1	1	Cư An					
		Khu vực 1	2.070.000	1.605.000	900.000	600.000	
		Khu vực 2	1.320.000	990.000	412.500	220.000	181.500
		Khu vực 3	165.000	143.000	121.000	110.000	88.000
2	2	Tân An					
		Khu vực 1	2.070.000	1.605.000	900.000	825.000	
		Khu vực 2	792.000	726.000	484.000	181.500	
		Khu vực 3	247.500	198.000	165.000	88.000	
3	3	Phú An					
		Khu vực 1	1.100.000	880.000	660.000	550.000	
		Khu vực 2	682.000	478.500	396.000		
		Khu vực 3	220.000	198.000	176.000		
4	4	An Thành					
		Khu vực 1	780.000	585.000	286.000	227.500	
		Khu vực 2	184.000	77.000	66.000		
		Khu vực 3	55.000				
5	5	Hà Tam					
		Khu vực 1	385.000	275.000	192.500		
		Khu vực 2	121.000	110.000	99.000		
		Khu vực 3	77.000	66.000	55.000		
6	6	Yang Bắc					
		Khu vực 1	330.000	242.000	110.000	77.000	
		Khu vực 2	55.000				
7	7	Ya Hội					
		Khu vực 1	77.000	66.000			
		Khu vực 2	55.000				

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Đak Pơ	11.160	10.080	9.120	8.280
2	2	Xã Cư An	11.160	10.080	9.120	8.280
3	3	Xã Tân An	11.160	10.080	9.120	8.280
4	4	Xã Phú An	10.080	9.120	8.280	7.440
5	5	Xã An Thành	9.720	8.760	8.040	7.200
6	6	Xã Hà Tam	9.840	8.880	8.160	7.320
7	7	Xã Yang Bắc	9.600	8.640	7.920	7.080
8	8	Xã Ya Hội	8.760	8.040	7.200	6.720

W

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Đak Pơ	24.840	22.320	20.160	18.120
2	2	Xã Cư An	24.840	22.320	20.160	18.120
3	3	Xã Tân An	24.840	22.320	20.160	18.120
4	4	Xã Phú An	22.320	20.160	18.120	16.560
5	5	Xã An Thành	21.600	19.440	17.400	15.960
6	6	Xã Hà Tam	21.600	19.440	17.400	15.960
7	7	Xã Yang Bắc	21.360	19.200	17.160	15.720
8	8	Xã Ya Hội	19.440	17.400	15.960	14.400

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Đak Pơ	12.480	11.160	10.080	9.120
2	2	Xã Cư An	12.480	11.160	10.080	9.120
3	3	Xã Tân An	12.480	11.160	10.080	9.120
4	4	Xã Phú An	11.160	10.080	9.120	8.160
5	5	Xã An Thành	10.800	9.720	8.760	7.800
6	6	Xã Hà Tam	10.920	9.840	8.880	7.920
7	7	Xã Yang Bắc	10.680	9.600	8.640	7.680
8	8	Xã Ya Hội	9.720	8.760	7.800	7.080

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Đak Pơ	7.590	6.930	6.160	5.610
2	2	Xã Cư An	7.590	6.930	6.160	5.610
3	3	Xã Tân An	7.590	6.930	6.160	5.610
4	4	Xã Phú An	6.930	6.160	5.610	4.950
5	5	Xã An Thành	6.930	6.160	5.610	4.950
6	6	Xã Hà Tam	6.930	6.160	5.610	4.950
7	7	Xã Yang Bắc	6.930	6.160	5.610	4.950
8	8	Xã Ya Hội	6.930	6.160	5.610	4.950

ĐW

7. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Đak Pơ tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Đak Pơ	11.880	10.680	9.600	8.760
2	2	Xã Cư An	11.880	10.680	9.600	8.760
3	3	Xã Tân An	11.880	10.680	9.600	8.760
4	4	Xã Phú An	10.680	9.600	8.760	7.800
5	5	Xã An Thành	10.680	9.600	8.760	7.800
6	6	Xã Hà Tam	10.680	9.600	8.760	7.800
7	7	Xã Yang Bắc	10.680	9.600	8.760	7.800
8	8	Xã Ya Hội	9.600	8.760	7.800	6.960

8. Bổ sung Bảng số 10: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch vào sau Bảng số 09

8.1. Khu quy hoạch dân cư thôn Tân Thành (nay là thôn Tân Định), xã Tân An, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

STT	Tên tuyến đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Các thửa đất nằm trên mặt tiền đường đi xã Yang Bắc, đoạn từ ngã ba Long Khánh đến giáp ranh giới xã Yang Bắc	1.250.000

8.2. Khu dân cư đường Sầm, đi khu Tam Quan, xã An Thành, huyện Đak Pơ, tỉnh Gia Lai

STT	Tên tuyến đường	Giá đất (đồng/m ²)
1	Các thửa đất nằm trên mặt tiền đường Sầm đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc Lộ 19 và mặt tiền đường đi Tam Quan đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường QH	600.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

III. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/2019/QĐ-UBND

1. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn xã Cư An như sau:

a) Khu vực 1: Đất dọc đường Quốc lộ 19, Tuyến tránh An Khê

- Vị trí 2:

+ Đoạn từ Quốc lộ 19 đến giáp ranh thị xã An Khê.

b) Khu vực 2

- Vị trí 4:

+ Đường thôn An Sơn đoạn Từ nhà ông Toàn Sang đến giáp tuyến đường tránh Quốc lộ 19.

+ Đường thôn An Sơn đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Loan đến ngã ba ông Trần Nhật Thành.

+ Đường thôn Hiệp Phú đoạn từ tuyến tránh đến nhà bà Nguyễn Thị Lợi.

c) Khu vực 3

- Vị trí 1:

+ Đường thôn Hiệp An đoạn Từ nhà ông Lê Công Đáng đến nhà ông Đào Văn Thành.

+ Đường thôn Hiệp Phú đoạn từ nhà bà Lê Thị Hạnh đến nhà ông Phạm Tấn Tuấn.

+ Đường thôn Hiệp Phú đoạn từ nhà bà Nguyễn Thị Hà đến nhà ông Trần Văn Quang.

2. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Tân An như sau:

c) Khu vực 3

- Vị trí 1:

+ Đường vào trạm bơm Tân Hội đoạn từ bàu Mười Lẽ đến trạm bơm một thôn Tân Hội.

+ Đường vào Đình thôn Tân Bình đoạn từ Quốc lộ 19 đến giáp đường BTXM vào xóm Chí Thành thôn Tân Bình.

+ Đường bê tông xi măng thôn Tân Bình đoạn từ giáp đường Ri (Tân An)(nhà ông Khánh) đến giáp đường vào Đình thôn Tân Bình.

+ Đường bê tông xi măng thôn Tân Bình đoạn từ giáp đường Ri (Tân An)(nhà bà Kim Anh) đến giáp đường vào Đình thôn Tân Bình.

3. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Phú An như sau:

b) Khu vực 2:

- Vị trí 3:

+ Đường vào nhà ông Nguyễn Văn Hồng, thôn An Phú, đoạn từ tỉnh lộ 667 (nhà ông Nguyễn Văn Minh) đến hết đường BTXM.

+ Đường vào nhà ông Lương Văn Danh thôn An Phú, đoạn từ tỉnh lộ 667 (nhà ông Nguyễn Được) đến hết đường BTXM.

+ Đường nhà bà Hồ Thị Minh Vương thôn An Phú, đoạn từ tỉnh lộ 667 (nhà bà Hồ Thị Minh Vương) đến hết đường BTXM.

+ Đường nhà ông Trần Văn Chín thôn An Phú, đoạn từ TL 667 (nhà ông Trần Văn Chín) đến hết đường BTXM.

+ Đường vào nhà ông Nguyễn Cho, thôn An Phú, đoạn từ TL 667 (tạp hoá Hùng Dung) đến hết đường BTXM.

+ Đường vào nhà bà Phạm Thị Quân, thôn An Phú, đoạn từ TL667 (nhà Nguyễn Thanh Đạt) đến hết đường BTXM.

4. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã An Thành như sau:

b) Khu vực 2:

- Vị trí 3:

+ Đường từ nhà ông Nguyễn Đình Thân (từ Quốc lộ 19) đến nhà bà Nguyễn Thị Hòa (ngầm tràn Thôn 5).

+ Đường từ nhà ông Nguyễn Minh Thiên (từ Quốc lộ 19) đến nhà bà Nguyễn Thị Hòa (ngầm tràn Thôn 5)

5. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Yang Bắc như sau:

a) Khu vực 1:

- Vị trí 2:

- Đường phía Tây Nam UBND xã vào làng Jro Ktu Đak Yang (đoạn từ giáp đường vào UBND xã Yang Bắc đến cổng chào làng Jro Ktu Đak Yang (đất ông Đinh Văn Ao).

6. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ya Hội như sau:

a) Khu vực 1:

- Vị trí 1:

+ Đường bê tông xi măng làng Groi đoạn ngã ba thứ nhất làng Groi đi qua trường TH&THCS Lương Thế Vinh (điểm chính) đến ngã ba đất trụ sở Công an xã Ya Hội.

+ Đường bê tông xi măng làng Groi đoạn từ ngã ba thứ nhất làng Groi đi qua trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang (điểm chính) đến ngã ba đất trụ sở Công an xã Ya Hội.

- Vị trí 2:

+ Đường làng Mông đi làng Bung Tờ Số đoạn từ ngã ba đất trụ sở Công an xã Ya Hội đến ranh giới xã Phú An.

+ Đường vào nhà rông Tổ Tờ Số đoạn từ ngã ba trạm cân mỳ xã Phú An đến nhà Rông Tổ Tờ số.

+ Đường đi khu Ba Bép đoạn từ giáp đường vào UBND xã Ya Hội (ngã ba cầu Ya Hội) đến ngã ba nhà bà Phạm Thị Lý.

+ Đường đi vào Nhà Sinh hoạt Cộng đồng xã Ya Hội đoạn từ ngã ba nhà ông La Văn Vừ đến ngã ba nhà rông Tổ Brang.

+ Đường đi làng Bung Tờ Số đoạn từ ngã ba làng Bung Tờ Số (ngã ba đi xã Phú An) đến giáp suối (nhà ông Gòn).

- + Đường vào làng Groi, đoạn từ nhà ông Bát, bà Hương đến hết khu dân cư.
- + Đường vào khu quy hoạch chợ Ya Hội đoạn ngã tư (nhà ông Hiệp, bà Hạnh) vào 500m.
- + Đường làng Mông đoạn từ ngã ba nhà ông Nông Hoài Lâm đến điểm trường mẫu giáo Hoa Pơ Lang (điểm phụ).

b) Khu vực 2:

- Vị trí 1: Các tuyến đường còn lại.

IV. THAY THẾ, BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ, QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 46/20219/QĐ-UBND

1. Thay thế quy định cách xác định khu vực 2, vị trí 1 cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Hà Tam

- Thay thế cụm từ “Đường vào đôi Thông đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường” bằng cụm từ “Đoạn từ Quốc lộ 19 đến ao ông Đào Văn Long” và “Đoạn từ ao ông Đào Văn Long đến hết đường” (tách thành 2 đoạn).

2. Bãi bỏ quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã An Thành

- Bãi bỏ quy định các xác định khu vực, vị trí tuyến đường Sầm đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết mét thứ 250 tính từ chỉ giới Quốc lộ 19 và tuyến đường đi Tam Quan đoạn từ Quốc lộ 19 đến hết đường QH (thuộc khu vực 2, vị trí 3) thuộc Khu dân cư đường Sầm, đi khu Tam Quan, xã An Thành.

3. Bãi bỏ quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ya Hội

- Bãi bỏ quy định các xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn của xã Ya Hội tại Quyết định số 46/2019/QĐ-UBND.



Phụ lục V
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 47/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN CHƯ PƯH, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Chư Pưh tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Kinh Dương Vương	Ranh giới xã Ia Hrú	Nguyễn Đức Cảnh, hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
			Nguyễn Đức Cảnh, Hết ranh giới thửa 32 tờ bản đồ 118	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	1.728.000	1.008.000	840.000	672.000	504.000	336.000	252.000

ĐW

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	2	Hùng Vương	Hết ranh giới CH xăng dầu số 43 và đường QH vào công viên Hồ Sen	Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	2.964.000	1.584.000	1.320.000	1.056.000	792.000	528.000	396.000
			Nguyễn Văn Trỗi và Hoàng Văn Thụ	Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	6.240.000	3.312.000	2.760.000	2.208.000	1.656.000	1.104.000	828.000
			Đinh Tiên Hoàng và hết ranh giới trung tâm truyền giáo Plei Kly	Lý Thái Tổ và Phù Đồng	7.020.000	3.744.000	3.120.000	2.496.000	1.872.000	1.248.000	936.000
			Lý Thái Tổ và Phù Đồng	Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	7.800.000	4.176.000	3.480.000	2.784.000	2.088.000	1.392.000	1.044.000
			Nguyễn Chí Thanh và hết CH xăng dầu	Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	5.760.000	3.240.000	2.700.000	2.160.000	1.620.000	1.080.000	816.000
			Huỳnh Thúc Kháng và Phạm Văn Đồng	Văn Cao (đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	3.900.000	2.088.000	1.740.000	1.392.000	1.044.000	696.000	528.000
			Văn Cao	Hết ranh giới Thị	2.640.000	1.440.000	1.200.000	960.000	720.000	480.000	360.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			(đường QH), hết ranh giới thửa đất số 10, tờ bản đồ 151	trần							
3	3	Nguyễn Văn Trỗi	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	806.000	429.000	364.000	286.000	214.500	188.500	
4	4	Lê Duẩn	Khu QH trước Trường Nguyễn Trãi	Đinh Tiên Hoàng	864.000	468.000	396.000	312.000	234.000	186.000	
			Đinh Tiên Hoàng	Huỳnh Khúc Kháng (đường QH)	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
5	5	Đinh Tiên Hoàng	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học	1.728.000	1.008.000	840.000	672.000	504.000	336.000	252.000
			Nguyễn Thái Học	Quang Trung	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
			Quang Trung	Bắt đầu thôn Tông Will	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Bắt đầu thôn Tông Will	Hết khu dân cư làng Tông Will	420.000	252.000	216.000	168.000	162.000		
6	6	Lý Thái Tổ	Hùng Vương	Nguyễn Thái Học và hết ranh giới Ngân hàng Chính sách	1.872.000	1.080.000	900.000	720.000	540.000	360.000	276.000
			Nguyễn Thái Học và hết ranh	Quang Trung	1.260.000	684.000	576.000	456.000	348.000	228.000	171.600

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			giới Ngân hàng Chính sách								
			Quang Trung	Hết ranh giới thửa đất số 61, 71 từ bản đồ 138	1.170.000	624.000	520.000	416.000	312.000	221.000	175.500
7	7	Nguyễn Đình Chiểu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.260.000	684.000	576.000	456.000	348.000	228.000	171.600
			Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết khu dân cư (Hết ranh giới thị trấn)	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
8	8	Đường QH Phù Đồng- Bên cạnh thị trấn Nhơn Hòa	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
9	9	Anh Hùng Núp	Kpă Klong	Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
			Kpă Klong nối dài (hết khu dân cư)	Trần Hưng Đạo	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
			Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
10	10	Cách Mạng Tháng Tám	Nguyễn Đình Chiểu	Trần Hưng Đạo	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.560.000	936.000	780.000	624.000	468.000	312.000	240.000
			Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
11	11	Trần Hưng Đạo	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	3.120.000	1.656.000	1.380.000	1.104.000	828.000	552.000	420.000
			Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	1.728.000	1.008.000	840.000	672.000	504.000	336.000	252.000
			Lê Hồng Phong	Hai Bà Trưng (Đường QH)	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Hai Bà Trưng (Đường QH)	Hết ranh giới thị trấn	780.000	432.000	360.000	288.000	216.000	180.000	
12	12	Nguyễn Trãi	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	2.340.000	1.224.000	1.020.000	816.000	612.000	408.000	312.000
			Cách Mạng Tháng Tám	Lê Hồng Phong	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
			Lê Hồng Phong	Hết ranh giới TT	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
13	13	Ngô Thời Nhậm	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	2.340.000	1.224.000	1.020.000	816.000	612.000	408.000	312.000
14	14	Trần Quang Khải	Hùng Vương	Cách Mạng Tháng Tám	2.340.000	1.224.000	1.020.000	816.000	612.000	408.000	312.000
15	15	Nguyễn Chí Thanh	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.320.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
			Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
16	16	Nguyễn Tất Thành	Lý Thái Tổ	Nguyễn Chí Thanh	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Nguyễn Chí Thanh	Huỳnh Thúc Kháng	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Huỳnh Thúc Kháng	Phan Bội Châu (đường QH)	780.000	432.000	360.000	288.000	216.000	180.000	
17	17	Huỳnh Thúc Kháng	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Nguyễn Tất Thành	Quang Trung	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Quang Trung	Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
			Hết ranh giới nhà ông Nguyễn Thận	Nghĩa trang nhân dân thị trấn	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
18	18	Phạm Văn Đồng	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
19	19	Phan Bội Châu (đường QH)	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Nguyễn Tất Thành	Hết đường	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
20	20	Lê Hồng Phong	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1.152.000	600.000	504.000	408.000	300.000	210.000	165.600
			Nguyễn Trãi	Phạm Văn Đồng	864.000	468.000	396.000	312.000	234.000	186.000	
21	21	D25	Anh Hùng Núp	Hai Bà Trưng (Đường QH)	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Hai Bà Trưng	Hết ranh giới TT	864.000	468.000	396.000	312.000	234.000	186.000	

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			(Đường QH)								
22	22	Võ Thị Sáu	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	1.200.000	648.000	540.000	432.000	324.000	216.000	168.000
23	23	Kpa Klong	Hùng Vương	Anh Hùng Núp	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Anh Hùng Núp	Hết ranh giới TT	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
24	24	Quang Trung	Đường QH Duy Tân	Nguyễn Văn Cừ	1.920.000	1.000.000	840.000	680.000	500.000	350.000	276.000
			Nguyễn Văn Cừ	Đinh Tiên Hoàng	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Đinh Tiên Hoàng	Nguyễn Chí Thanh	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
			Nguyễn Chí Thanh	Hết ranh giới Thị trấn	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
25	25	30 tháng 4	Hùng Vương	Nguyễn Tất Thành	3.120.000	1.656.000	1.380.000	1.104.000	828.000	552.000	420.000
26	26	D22(Đường QH)	Lý Thái Tổ	Hết đường	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
27	27	Triệu Thị Trinh (Đường QH)	Nguyễn Thái Học	Đinh Tiên Hoàng	1.872.000	1.080.000	900.000	720.000	540.000	360.000	276.000
28	28	17 tháng 3	Đinh Tiên Hoàng	Khu quy hoạch nhà thờ Phú Nhơn	2.340.000	1.224.000	1.020.000	816.000	612.000	408.000	312.000
29	29	QH Hai Bà Trưng	Đường D30 (Đường QH)	D25	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
			D25	Hết Đường	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
30	30	Đường Vành Đai (D25)	Kpă Klong	Nguyễn Trãi	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
31	31	Trường Chinh	Kinh Dương Vương	An Dương Vương (Đường QH)	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
			An Dương Vương (Đường QH)	Hàm Nghi	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
			Hàm Nghi	Hết ranh giới Thị trần	450.000	270.000	225.000	195.000			
32	32	Nguyễn Đức Cảnh	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
			(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
33	33	Lê Lợi	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
			(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
34	34	Wừu	Kinh Dương Vương	Hết đường	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
35	35	A Sanh	Anh Hùng Núp	D25	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
36	36	Hoàng Hoa Thám (QH)	Đường 17 tháng 3	Quang Trung	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
37	37	Cao Bá Quát	Đường 17 tháng 3	Lê Duẩn	1.440.000	864.000	720.000	576.000	432.000	288.000	216.000
			Lê Duẩn	Quang Trung	1.320.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
38	38	D34 (Đường QH)	Lý Thái Tổ	Huỳnh Thúc Kháng (QH)	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
39	39	Duy Tân (đường QH)	Khu đấu giá Đông Nam Nguyễn Trãi	Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	1.008.000	540.000	456.000	360.000	276.000	198.000	159.600
			Quang Trung đến hết ranh giới đất ông Nay Hiếu	Hết khu quy hoạch dân cư	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
40	40	Trần Phú	Kinh Dương Vương	Lê Thánh Tông	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
			Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
			Hàm Nghi	Đường liên xã (đường vành đai)	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
41	41	An Dương Vương	Trần Phú	Trường Chinh	780.000	432.000	360.000	288.000	216.000	180.000	
42	42	Lê Thánh Tông	Trường Chinh	Tô Đức Thắng	744.000	396.000	336.000	264.000	198.000	174.000	
43	43	Hàm Nghi	Trường Chinh	Nguyễn Hữu Thọ	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
44	44	Văn Cao	Hùng Vương	Quang Trung	780.000	432.000	360.000	288.000	216.000	180.000	
			Quang Trung	Đường vào đất sản xuất	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
45	45	Nguyễn Thái Học	Hùng Vương	Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh	1.320.000	720.000	600.000	480.000	360.000	240.000	180.000
			Hết RG Điện lực huyện Chư Pưh	Đình Tiên Hoàng	1.080.000	576.000	480.000	384.000	288.000	204.000	162.000
			Đình Tiên Hoàng	Lý Thái Tổ	1.200.000	648.000	540.000	432.000	324.000	216.000	168.000
46	46	Chu Văn An	Lê Duẩn	Quang Trung	1.380.000	792.000	660.000	528.000	396.000	264.000	198.000
47	47	Nguyễn Bính	Nguyễn Văn Linh	Trường Chinh	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
48	48	Nguyễn Văn Linh	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
49	49	Phan Đăng Lưu	Lê Thánh Tông	Hàm Nghi	420.000	252.000	216.000	168.000	162.000		
50	50	Nguyễn Văn Cừ	Lê Duẩn	Quang Trung	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000
51	51	Tôn Thất Thuyết	Lê Duẩn	Quang Trung	960.000	504.000	420.000	336.000	252.000	192.000	156.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
52	52	Phạm Hồng Thái	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	360.000	216.000	180.000	156.000			
53	53	Hoàng Văn Thụ	Hùng Vương	Lê Hồng Phong	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
54	54	Nguyễn Tri Phương	Hùng Vương	Nguyễn Du	648.000	360.000	300.000	240.000	192.000	168.000	
			Nguyễn Du	Hết khu quy hoạch dân cư	576.000	324.000	276.000	216.000	186.000		
55	55	Nay Der	Hùng Vương	Nguyễn Du	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
56	56	Nguyễn Du	Phạm Hồng Thái	Kpă Klong	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
57	57	D1 (QH số 1)	Anh Hùng Núp	D25	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
58	58	D2 (QH số 2)	Anh Hùng Núp	D25	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
59	59	D3 (QH số 3)	Anh Hùng Núp	D25	480.000	288.000	240.000	192.000	180.000		
60	60	D4 (QH số 4)	Hai Bà Trưng (QH)	D25	360.000	216.000	180.000	156.000			
61	61	Lý Tự Trọng	Kinh Dương Vương	(Đường QH) Quang Trung	420.000	252.000	216.000	168.000	162.000		

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
			(Đường QH) Quang Trung	Đường vành đai phía đông	360.000	216.000	180.000	156.000			
62		Tuyến đường tránh Tây	Đường QH thôn Hòa Hiệp	Trần Hưng Đạo	450.000						
			Trần Hưng Đạo	Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông	480.000						
63		Tuyến đường tránh Đông	Giáp thôn Ia Ke, xã Ia Phang	Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông	450.000						
			Đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông	giáp thôn Plei Dư, xã Ia Hrí	480.000						
64		Tuyến đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông)	Đường tránh Tây	Hết ranh giới thửa đất nhà ông Y Amôk	1.500.000						

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Chư Pưh tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất					
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4	Vị trí 5	Vị trí 6
1	1	Xã Ia Rong						
-		Khu vực 1	624.000	504.000	432.000	264.000	216.000	
-		Khu vực 2	204.000	168.000	144.000	120.000	108.000	
-		Khu vực 3	135.000	120.000	112.500	105.000		
2	2	Xã Ia Hnú						
-		Khu vực 1	1.404.000	1.128.000	936.000	696.000		
-		Khu vực 2	624.000	384.000	240.000	168.000		
-		Khu vực 3	150.000	142.500	135.000	127.500		
3	3	Xã Ia Dreng						
-		Khu vực 1	264.000	252.000	204.000	168.000		
-		Khu vực 2	132.000	120.000	90.000	84.000		
4	4	Xã Ia Phang						
-		Khu vực 1	2.160.000	1.404.000	1.248.000	936.000	684.000	552.000
-		Khu vực 2	468.000	264.000	204.000	168.000		
-		Khu vực 3	168.000	140.000	119.000	112.000		
5	5	Xã Chư Don						
-		Khu vực 3	60.000	54.000	48.000			
6	6	Xã Ia Le						
-		Khu vực 3	168.000	156.000	132.000	96.000	90.000	
7	7	Xã Ia Blứ						
-		Khu vực 1	504.000	432.000	408.000	360.000	312.000	264.000
-		Khu vực 2	182.000	156.000	143.000	130.000		
-		Khu vực 3	120.000	108.000	96.000	84.000		
8	8	Xã Ia Hla						
-		Khu vực 1	156.000	132.000	96.000			
-		Khu vực 2	72.000	60.000	48.000			

3. Bổ sung quy định về giá đất ở tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

STT	Tên khu quy hoạch	Giá đất (đồng/m ²)
1	Khu dân cư Đông Nam trường Nguyễn Trãi, thị trấn Nhơn Hòa	1.920.000
2	Khu đất chợ cũ thị trấn Nhơn Hòa	1.500.000
3	Khu dân cư thôn Ia Bia, xã Ia Le	500.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2019/QĐ-UBND



- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 47/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

III. BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN I MỤC C PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 47/2019/QĐ-UBND

1. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Rong như sau:

b) Khu vực 2:

- Vị trí 1:

+ Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Hbông đoạn từ Quốc lộ 14 đến ngã tư nhà ông Phạm Văn Tuyên.

- Vị trí 2:

+ Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Hbông Đoạn từ ngã 4 nhà ông Phạm Văn Tuyên đến hết đường (giáp Quốc lộ 25).

+ Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hnú đoạn từ ngã 4 rẫy nhà ông Nay Kroái đến hết ngã 4 nhà ông Thắng (Thôn Tao Klăh).

- Vị trí 3: Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hnú đoạn từ ngã 4 nhà ông Thành đến hết khu dân cư.

- Vị trí 4: Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hnú đoạn từ ngã 4 nhà ông Thành đến ngã 4 nhà ông Hạnh.

- Vị trí 5: Tuyến đường liên xã Ia Rong đi xã Ia Hnú đoạn từ ngã 4 nhà ông Hạnh đến hết ranh giới xã.

2. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Hnú như sau:

b) Khu vực 2:

- Vị trí 1:

+ Tuyến đường tránh Đông đoạn từ ngã 3 nhà ông Trần Văn Long đến ngã 4 đường vào hội trường thôn Plei Dur.

- Vị trí 2:

+ Tuyến đường tránh Đông đoạn từ ngã 4 đường vào hội trường thôn Plei Dur đến hết đường (giáp ranh giới thị trấn Nhơn Hòa).

3. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Ia Hla như sau:

a) Khu vực 1:

- Vị trí 1:

+ Tuyến đường liên huyện (Chư Sê - Chư Puh - Chư Prông) đoạn qua địa giới hành chính xã.

PHỤ LỤC VI
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 48/2019/QĐ-UBND HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN PHÚ THIÊN, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Phú Thiện tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100
1	1	Hùng Vương	Ranh giới xã Ia Ake	Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mỹ	1.610.000	
			Giáp phía Tây đường vào Trường TH Ngô Mỹ	Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	1.955.000	
			Giáp phía Tây Cầu Ia Sol	Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	3.042.000	
			Giáp phía Tây đường Trần Phú (ngã 3 đường đi Thắng Lợi)	Hết trường Chu Văn An	1.955.000	
			Hết trường Chu Văn An	Ranh giới xã Ia Sol	1.610.000	
2	3	Nguyễn Tất Thành	Hùng Vương	Quang Trung	1.560.000	
3	5	Trần Phú	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.260.000	
			Trần Hưng Đạo	Chu Văn An	529.000	

ĐW

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất	
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100
4	11	Wừu	Hùng Vương	Hàm Nghi	1.260.000	
5	15	Trường Chinh	Hùng Vương	Trần Hưng Đạo	1.080.000	420.000
6	23	Trần Hưng Đạo	Trường Chinh	Trần Phú	1.260.000	
7	44	Hàm Nghi	Hà Huy Tập	Đường Đ72	348.000	
8	62	Đường Đ72	Đường A1	Đường A2	644.000	



2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Phú Thiện tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Khu vực	Giá đất		
				Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	3	Xã Ia Sol	Khu vực 1	975.000	732.000	593.000
2	4	Xã Ia Piar	Khu vực 1	526.000		
3	5	Xã Ia Peng	Khu vực 1	676.000		
			Khu vực 5	114.000		
4	6	Xã Chrôh Pơnan	Khu vực 1	526.000		
5	7	Xã Ia Hiao	Khu vực 1	600.000		

3. Điều chỉnh quy định về giá đất tại vị trí 1 trên địa bàn thị trấn Phú Thiện tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Đơn vị hành chính	Giá đất
		Vị trí 1
1	Thị trấn Phú Thiện	12.800

4. Bổ sung Bảng số 10: Bảng giá đất ở tại các khu quy hoạch vào sau Bảng số 09

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất
1	Khu B trung tâm hành chính huyện - Khu quy hoạch dân cư đường Tôn Thất Tùng (Đường Đ29 cũ)	
-	Từ lô số 02 đến lô số 17 khu B	2.372.000
-	Lô số 01, 18 Khu B	2.578.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 48/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 48/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.



Phụ lục VII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
THỊ XÃ AN KHÊ, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ
LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến
đường trên địa bàn thị xã An Khê tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
1	1	Quang Trung	Lê Thị Hồng Gấm	Hết cầu sông Ba	4.400.000
			Từ hết cầu sông Ba	Hoàng Hoa Thám	6.600.000
			Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân	9.900.000
			Bùi Thị Xuân	Lê Lai + Đỗ Trạc	6.600.000
			Lê Lai + Đỗ Trạc	Hết ranh giới P. An Tân, Ngô Mỹ	6.160.000
			Từ hết ranh giới P. An Tân - Ngô Mỹ	Đường vào bãi rác	4.400.000
			Từ hết đường vào bãi rác	Cầu Đá Bàn (ranh giới xã Song An)	2.860.000
2	3	Lý Thường Kiệt	Quang Trung	Hẻm thứ hai bên phải	6.000.000
			Từ hết hẻm thứ hai bên phải	Hết đường	6.000.000
3	4	Trần Quốc Toàn	Quang Trung	Hết ngã 3 đầu tiên	1.440.000
			Từ hết ngã 3 đầu tiên	Hết đường	720.000
4	7	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	Phan Đình Giót	4.100.000
			Phan Đình Giót	Hẻm Lê Lợi (cũ)	4.000.000
5	10	Phan Đình Giót	Lê Lợi	Nguyễn Văn Trỗi	4.100.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Lê Thị Hồng Gấm	4.000.000
6	11	Đặng Thai Mai	Phan Đình Giót	Lê Thị Hồng Gấm	4.500.000
7	19	Hoàng Văn Thụ	Nguyễn Thiếp	Võ Thị Sáu	4.200.000
8	22	Hoàng Hoa Thám	Đỗ Trạc	Chu Văn An	3.850.000
9	25	Đỗ Trạc	Quang Trung	Hoàng Hoa Thám	5.500.000
			Hoàng Hoa Thám	Bùi Thị Xuân	6.160.000
			Bùi Thị Xuân	Quang Trung	5.500.000
10	26	Ngô Thị Nhậm	Quang Trung	Nguyễn Nhạc	3.480.000
			Nguyễn Nhạc	Ngô Văn Sở	1.920.000
11	28	Đồng Đa	Trần Phú	Hoàng Văn Thụ	2.200.000

nu

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
12	29	Nguyễn Thiếp	Hoàng Văn Thụ	Ngô Thị Nhậm	2.760.000
13	32	Nguyễn Lữ	Ngô Thị Nhậm	Võ Thị Sáu	1.440.000
14	33	Ngô Văn Sở	Ngô Thị Nhậm	Hết ranh giới Tiểu học Ngô Mỹ (trường tiểu học Bùi Thị Xuân cũ)	1.920.000
15	37	Phan Bội Châu	Bùi Thị Xuân	Lê Duẩn	2.860.000
16	41	Lê Duẩn	Hoàng Hoa Thám	Anh Hùng Núp	2.200.000
			Anh Hùng Núp	Đỗ Trạc	2.860.000
			Đỗ Trạc	Nguyễn Nhạc	3.850.000
17	44	Nguyễn Nhạc	Ngô Thị Nhậm	Hết đường	2.160.000
18	45	Võ Văn Dũng	Nguyễn Đình Chiểu	Hết đường	2.160.000
19	48	Trần Khánh Dư	Phan Chu Trinh	Hẻm thứ ba bên phải	1.920.000
			Từ hết hẻm thứ ba bên phải	Hết đường	1.440.000
20	53	Tôn Đức Thắng	Quang Trung	Phạm Ngũ Lão	2.860.000
			Phạm Ngũ Lão	Ngô Mỹ	3.850.000
			Ngô Mỹ	Chu Văn An	4.400.000
21	54	Nguyễn Văn Linh	Chu Văn An	Ngô Mỹ	8.250.000
22	55	Nguyễn Tri Phương	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	7.450.000
23	56	Nguyễn Văn Cừ	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	8.125.000
24	57	Nguyễn Chí Thanh	Quang Trung	Tôn Đức Thắng	8.500.000
25	59	Nguyễn Hữu Hào	Chu Văn An	Ngô Mỹ	6.900.000
26	65	Đường Ya Đố	Từ đầu cầu suối Vôi	Huỳnh Thúc Kháng (giáp ranh giới kênh dẫn nước thủy điện)	1.200.000
27	68	Lương Thế Vinh	Hoàng Hoa Thám	Lê Duẩn	2.760.000
			Lê Duẩn	Chu Văn An	2.400.000
28	70	Tăng Bạt Hổ	Tôn Đức Thắng	Hết đường	1.760.000
29	72	Trần Quý Cáp	Huỳnh Thúc Kháng	Trần Văn Thiệu	720.000
30	73	Trần Quang Khải	Ya Đố	Đập thủy điện An Khê - Kanat	720.000
31	74	Huỳnh Thúc Kháng	Ya Đố	Ranh giới xã Cửu An	720.000
32	75	Trần Văn Thiệu	Ya Đố	Hết đường	720.000
33	76	Mai Xuân Thưởng	Ya Đố	Hết đường	720.000

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn thị xã An Khê tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã Song An				
		Khu vực 1	1.680.000			
2	2	Xã Thành An				
		Khu vực 1	726.000			
		Khu vực 2	440.000			
		Khu vực 3	160.000			
3	3	Xã Cửu An				
		Khu vực 1	292.000		176.000	
4	4	Xã Xuân An				
		Khu vực 1	480.000	276.000		
		Khu vực 2	144.000			
5	5	Xã Tú An				
		Khu vực 1	420.000			
		Khu vực 2	144.000	114.000	77.000	55.000

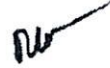
3. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất ở của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn thị xã An Khê tại Bảng số 10: Bảng giá đất các khu quy hoạch

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường (lô, khu)	Giá đất
I	1	Khu quy hoạch dân cư tổ dân phố 6 (trước đây là tổ dân phố 11), phường Tây Sơn	
1		Lô số 01, lô số 92	820.000
2		Từ lô số 02 đến lô số 91 và Từ lô số 93 đến lô số 105	720.000
II	2	Khu quy hoạch dân cư trung tâm xã Xuân An	
1		Các lô khu QH trung tâm xã	345.000
III		Khu đô thị phường An Tân, thị xã An Khê	
1		Đường Nguyễn Tri Phương	7.450.000
2		Đường Nguyễn Hữu Hào	6.900.000
3		Đường Nguyễn Văn Linh	8.250.000
4		Đường Nguyễn Chí Thanh	8.500.000
5		Đường Nguyễn Văn Cừ	8.125.000
6		Đường quy hoạch D5	6.500.000
7		Đường quy hoạch D7	5.300.000
8		Đường quy hoạch D22	4.800.000
9		Đường quy hoạch D23	3.200.000
10		Đường quy hoạch D24	5.200.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 49/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 49/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.



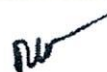
Phụ lục VIII
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH
BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KBANG, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN
HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến
đường trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất
			Từ nơi	Đến nơi	Vị trí 1: Mặt tiền đường
1	4	Võ Thị Sáu	Lê Quý Đôn	Trần Bình Trọng	2.420.000
2	9	Lê Văn Tám	Ranh giới Thị trần - xã Lơ Ku	Trường Sơn Đông	840.000
			Trường Sơn Đông	Phía Tây cầu Lê Văn Tám	1.050.000
3	16	Giải Phóng	Quang Trung	Ngô Mây	2.100.000
4	19	Trần Bình Trọng	Trần Quốc Toàn	Hết đường	1.800.000
5	26	Lý Thái Tổ	Y Wừu	Quang Trung	1.575.000
6	28	Trần Quốc Toàn	Trần Bình Trọng	Hết ranh giới đất nhà ông Tốt	1.260.000
7	29	Mai Thúc Loan	Lê Văn Tám	Hoàng Hoa Thám	756.000
8	33	Đường liên xã (đi xã Kông Long Khong)	Ngô Mây	Phía Đông cầu Kanak	2.400.000
			Phía Tây cầu Kanak	Hết ranh giới Thị trần	1.400.000
9	35	Đường Trường Sơn Đông	Hết ngã 4 đường Lê Văn Tám đi xã Lơ Ku	Ranh giới xã Đông	630.000
10	38	Đường Hoàng Hoa Thám (đường tránh Đông)	Đài phát thanh truyền hình	Ngã tư Lê Văn Tám	1.950.000
			Hết ngã tư Lê Văn Tám	Ngã tư Quang Trung	1.200.000
11	43	Đường TDP 11 (tổ 18 cũ)	Hùng Vương	Lý Thái Tổ	840.000
12	45	Đường TDP 12 (tổ 19 cũ)	Hùng Vương (hết ranh giới đất hộ bà Trương Thị Thanh)	Nguyễn Du (giáp ranh giới đất ông Trần Xuân Hòa)	630.000
13	47	Đường TDP 2	Ngô Mây	Đường liên xã	840.000
14	59	Đường QH TDP 4 (TDP 7 cũ)			840.000



2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số khu vực, vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Xã Tơ Tung				
-		Khu vực 1	143.000	110.000		
-		Khu vực 2	127.000			
2	2	Xã Kông Long Khong				
-		Khu vực 1	198.000	150.000		
-		Khu vực 2		90.000	78.000	
3	3	Xã Kông Bờ La				
-		Khu vực 1	220.000	194.000	115.000	82.500
-		Khu vực 2	144.000	110.000		
-		Khu vực 3	85.000	78.000	50.000	
-		Khu vực 4	80.600			
-		Khu vực 5	72.000	44.000		
4	5	Xã Nghĩa An				
-		Khu vực 1	484.000	297.000	275.000	187.000
-		Khu vực 2	176.000			
5	6	Xã Đông				
-		Khu vực 1	432.000	372.000	324.000	
-		Khu vực 2	238.000			
+		Đường Trường Sơn Đông từ giáp ranh thị trấn Kbang đến ngã ba đường Hai Bà Trưng	255.000			
+		Đường liên xã thôn 6 từ giáp ranh giới thị trấn Kbang đến hết đất nhà ông Phương	1.190.000			
+		Đường liên xã thôn 6 từ hết đất nhà ông Phương đến hết đường (ngã ba đường Trường Sơn Đông)	1.190.000			
6	7	Xã Lơ Ku				
-		Khu vực 1	204.000	195.000		
7	9	Xã Đăk Smar				
-		Khu vực 1	86.000	75.000		
-		Khu vực 3	51.000			
-		Khu vực 4				
+		Đường đi trạm nghiên cứu lâm nghiệp nhiệt đới (từ giáp ranh thị trấn Kbang đến trạm thực nghiệm)	90.000			
8	10	Xã Sơn Lang				

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
-		Khu vực 1				
+		Đường đi nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn từ ngã ba Trường Sơn Đông đến ngã ba La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) (KV1)	330.000			
+		Đường Trường Sơn Đông (tỉnh lộ 669) từ hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Văn Bình đến hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Xuân Mùi (KV1)	330.000			
+		Đường đi nhà máy thủy điện Vĩnh Sơn từ ngã ba La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) đến ngã ba (hết ranh giới đất ông Đức - Phương) (KV1)		253.000		
+		Đường Trường Sơn Đông (tỉnh lộ 669) từ hết ranh giới đất hộ ông Nguyễn Xuân Mùi đến hết ranh giới đất Cao Văn Công (KV1)		253.000		
+		Đường đi hồ B từ ngã ba La Bin (hết ranh giới đất hộ ông Đường) đến hết ranh giới đất hộ Hà - Mạnh (KV1)		253.000		
9	11	Xã Sơ Pai				
-		Khu vực 1	282.000			
10	12	Xã Đắk Rong				
-		Khu vực 1	218.000			

3. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Kbang	18.900	11.200	
2	4	Xã Kông Bờ La	10.400	9.100	7.800
3	6	Xã Nghĩa An	11.000	7.700	5.500
4	7	Xã Đông	13.000	9.100	7.800
5	8	Xã Lơ Ku	7.800	6.500	

Handwritten signature

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
6	9	Xã Krong	9.100	7.800	
7	10	Xã Đắk Smar	10.500	9.000	7.500
8	11	Xã Sơn Lang	9.000	7.500	
9	13	Xã Đắk Rong	7.800	6.500	

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	4	Xã Kông Bờ La	16.000	14.000	12.000
2	6	Xã Nghĩa An	16.000	14.000	12.000

4. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 05: Bảng giá đất trồng cây hàng năm khác

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	1	Thị trấn Kbang	16.800	10.800	
2	2	Xã Tơ Tung	7.700	6.600	6.000
3	3	Xã Kông Long Khong	9.800	8.400	7.500
4	4	Xã Kông Bờ La	13.300	11.900	10.500
5	6	Xã Nghĩa An	13.300	11.900	10.500
6	8	Xã Lơ Ku	8.400	6.600	
7	10	Xã Đắk Smar	8.800	6.600	6.300

5. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	4	Xã Kông Bờ La	7.700	6.600	5.500
2	6	Xã Nghĩa An	7.000	6.000	5.000
3	10	Xã Đắk Smar	9.600	8.000	6.400
4	13	Xã Đắk Rong	8.000	6.400	

6. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Kbang tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất		
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
1	4	Xã Kông Bờ La	7.700	6.600	5.500
2	6	Xã Nghĩa An	7.000	6.000	5.000

Handwritten signature

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 50/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai và Quyết định này.

III. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN I MỤC C PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Kông Bờ La như sau:

a) Khu vực 1: Đường liên huyện; Đường liên xã và đường liên thôn.

- *Vị trí 1:*

- + Từ suối Hlơ đến giáp cầu số 1.
- + Từ hết ranh giới đất bà Trình Thôn 6 đến hết cầu số 1.

- *Vị trí 2:*

- + Từ ngã 3 Ngân Hàng đến hết ranh giới đất ông Diện.
- + Từ hết cầu số 1 đến ranh giới đất xã Thành An - An Khê.
- + Đường Thôn 6 đi Thôn 7: Từ cống thoát nước (hết đất bà Loan Thôn 7) đến hết đường (ngã 3 nhà ông Thận).
- + Đường Thôn 5 đi thôn 6: Từ hết ranh giới đất ông Tâm Hương đến hết đường (ngã 3 nhà ông Cao).

- *Vị trí 3:*

- + Từ hết cầu số 1 đến giáp cầu số 2.
- + Từ Tây cầu Sông Ba đến hết ranh giới đất ông Nhân Thôn 3.
- + Đường Thôn 6 đi Thôn 7: Từ đất nhà ông Long Thôn 2 đến cống thoát nước (hết đất bà Loan Thôn 7).

- *Vị trí 4:* Từ hết ranh giới đất ông Diện đến ranh giới xã Kông Long Khong.

b) Khu vực 2: Đường nội Thôn 2, Đường Thôn 5 đi xã Kông Long Khong và đường nội thôn

- *Vị trí 1:*

- + Từ ngã 4 Thôn 2 đến hết giáp ranh xã Thành An (đất ông Đỗ Ngọc Công).
- + Đường Thôn 5 đi xã Kông Long Khong từ hết ranh giới đất ông Trường Thôn 5 đến hết ranh giới đất xã Kông Bờ La.
- + Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất Phương Đạt đến hết ranh giới đất Phương Thảo.

- *Vị trí 2:*

- + Từ ranh giới đất bà Hoan đến hết đường (giáp ranh giới thị xã An Khê).
- + Từ ngã 3 (ranh giới đất ông Bền) đến hết đường (giáp đường liên huyện).
- + Đường nội Thôn 7 từ hết ranh giới đất hộ Việt Thành đến hết ranh giới đất ông Khảm.
- + Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất hộ Nguyễn Văn Phúc đến ranh giới đất hộ bà Lua.

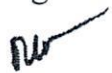
c) Khu vực 3: Đường liên huyện; Đường liên xã và đường nội thôn, Đường Thôn 3 đi làng Bình An; Đường Thôn 3 đi Thôn 2; Đường nội Thôn 1

- *Vị trí 1:*

- + Đường Thôn 3 đi làng Bình An từ ngã 3 Thôn 3 (làng Groi cũ) đến Đập tràn làng Bình An.
- + Đường Thôn 3 đi Thôn 2 từ ngã 4 Thôn 2 và Thôn 3 (làng Nua cũ) đến hết ranh giới đất ông Tài Bảy.
- + Từ hết ranh giới đất ông Nhân Thôn 5 đến hết ranh giới đất bà Trình Thôn 6.
- + Đường nội Thôn 7 từ hết ranh giới đất bà Sừu - Máy đến giáp đường tránh ngập.
- + Đường nội Thôn 6 từ hết đất ông Công (giáp đường liên huyện) đến hết ranh giới đất ông Cường (Lượng).
- + Từ hết ranh giới đất hộ Huệ Lương đến hết ranh giới đất hộ bà Trình Thôn 6 (giáp đường liên huyện).
- + Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất bà Rẽ đến hết đất hộ Thành Cúc.
- + Từ hết ranh giới đất Dũng Hát đến hết ranh giới đất hộ Đoàn Thắng.

- *Vị trí 2:*

- + Đường nội Thôn 1 từ ranh giới đất ông Cao Xuân Bình đến hết ranh giới đất bà Lợi.
- + Từ ngã 3 đất ông Ngoan đến ranh giới đất bà Ngọc.
- + Đường nội Thôn 2 từ ngã 3 đất ông Hải đến ngã 3 đất ông Tùng.
- + Đường nội Thôn 3 (làng Groi, làng Nua).
- + Đường nội Thôn 4 (làng Muôn, làng Klôm).
- + Đường nội làng Lọt.
- + Đường nội làng Briêng.
- + Các tuyến đường còn lại.
- + Đường nội Thôn 6 từ hết ranh giới đất ông Toàn Ký đến hết ranh giới đất ông Nho.
- + Từ ranh giới đất Thanh Sang đến hết ranh giới đất Thành Hương.



+ Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất ông Thôi đến hết ranh giới đất bà Vân.

+ Từ ngã 3 (giáp ranh giới đất hộ ông Lâm) đến hết ranh giới đất ông Dầu.

+ Từ ngã 3 nhà ông Lưu Hoàng đến hết ranh giới đất ông Lã Đình Việt.

- *Vị trí 3*: Đường nội Thôn 5: Từ hết ranh giới đất bà Vân đến hết đường (hết ranh giới đất bà Ngọc).

d) Khu vực 4: Đường nội thôn

- *Vị trí 1*:

+ Đường nội Thôn 6 từ hết ranh giới đất bà Hùng đến hết ranh giới đất hộ Anh Thu.

+ Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất hộ Bùi Hương Kiểng đến hết ranh giới đất hộ Nguyễn Bá Phụ.

e) Khu vực 5: Đường nội thôn

- *Vị trí 1*:

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đinh Toi đến hết ranh giới đất hộ Đinh Nghek.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đinh Mươn đến hết ranh giới đất hộ Đinh DJênh.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đinh Bul đến hết ranh giới đất hộ Đinh Bái.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Đinh Mé đến hết ranh giới đất hộ Đinh Braih.

+ Đường nội Thôn 7: Từ hết ranh giới đất hộ Thanh Yển đến hết đường (hết đất bà Liên).

+ Từ hết ranh giới đất hộ Thanh Yển đến hết ranh giới đất hộ ông Ngụ.

+ Từ ngã 3 vào khu tập thể đến hết ranh giới đất ông Ưng.

+ Từ hết ranh giới đất Tiến Trụ đến hết ranh giới đất bà Thuôi.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Thành đến hết ranh giới đất bà Nghị.

+ Từ hết ranh giới đất ông Tân đến hết ranh giới đất bà Xu.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Cự Nhân đến hết ranh giới đất hộ Đặng Văn Thành.

+ Đường nội Thôn 6 từ hết ranh giới đất ông Thanh Sang đến hết ranh giới đất Dũng Huệ.

+ Từ hết ranh giới đất hộ ông Nhường đến hết ranh giới đất hộ bà Dịu.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Thìn Trang đến hết ranh giới đất ông Phương Dung.

+ Từ hết ranh giới đất ông Long Thước đến hết ranh giới đất ông Tích.

+ Từ hết ranh giới đất ông Minh đến hết ranh giới đất ông Ân (Sơn Quế).

+ Từ hết ranh giới đất Hộng Vượng đến hết ranh giới đất ông Bình Minh.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Trung Hồng đến hết ranh giới đất hộ Phúc Hoà.

+ Từ hết ranh giới đất hộ Sơn Ngọc đến hết ranh giới đất hộ Hoa Quang.

- + Từ hết ranh giới đất hộ Nguyễn Mỹ đến hết ranh giới đất hộ Hòa Thiệm.
- + Đường nội Thôn 5 từ hết ranh giới đất hộ ông Khiên đến hết ranh giới đất hộ Ông Cảnh.
- + Từ hết ranh giới đất ông An đến hết ranh giới đất ông Thuyền.
- + Từ hết ranh giới đất hộ Dũng Nghĩa đến hết ranh giới đất hộ Tâm Hoàn.
- *Vị trí 2:*
- + Đường nội Thôn 7 từ hết ranh giới đất ông Quyền đến hết ranh giới đất hộ Phan Tiến Hùng.
- + Từ hết ranh giới đất ông Ngô đến hết đất bà Lan.
- + Đường nội Thôn 5: Từ hết ranh giới đất hộ Đông Hà đến hết ranh giới đất bà Oanh.

2. Điều chỉnh, bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Nghĩa An như sau:

a) Khu vực 1: Đường 669

- *Vị trí 1:* Từ hết cổng Thôn 1 đến giáp cổng Thôn 3 (hết ranh giới đất ông Lai).
- *Vị trí 2:* Từ hết cổng Thôn 3 (hết ranh giới đất ông Lai) đến ranh giới xã Đông.
- *Vị trí 3:* Từ ngã 4 Làng Lọc đến giáp cổng Thôn 1.
- *Vị trí 4:* Từ ranh giới TX An Khê đến ngã 4 Làng Lọc.

a) Khu vực 2: Đường đi Thôn 1; Đường đi Thôn 3; Đường đi làng Lọc; Đường nội làng Bình An đi Thôn 5 xã Kông Bờ La.

- *Vị trí 1:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Thư) đến hết đất trường Lê Hồng Phong

+ Đường nội làng Bình An đi Thôn 5 xã Kông Bờ La: Từ ngã 3 (nhà bà Rẽ Thôn 5 xã Kông Bờ La) đến ranh giới đất ông Tâm Hiền.

- *Vị trí 2:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ranh giới đất bà Đồng đến hết ranh giới đất ông Huê.

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Nhiên) hết ngã 3 Thôn 3 (làng Kuao).

+ Đường đi làng Lọc từ ngã 4 làng Lọc (hết ranh giới đất ông Châu) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Nhơn).

- *Vị trí 3:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Thái) đến hết đường (hết ranh giới đất nhà bà Trinh).

+ Đường từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Hiếu) đến hết đường

(hết ranh giới đất nhà ông Nam).

+ Đường đi Thôn 3 từ ranh giới đất nhà ông Thu đến hết đường (hết ranh giới đất ông Thành).

c) Khu vực 3: Đường đi Thôn 1; Đường đi Thôn 2; Đường đi Thôn 3; Đường đi Thôn 3 (làng Kuao cũ); Đường đi làng Lọc; Đường phía Đông làng Lọc và Đường phía Tây làng Lọc; Đường liên huyện; Đường liên xã và đường nội thôn.

- *Vị trí 1:* Đường đi Thôn 2 từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Dương) đến ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh).

- *Vị trí 2:*

+ Đường đi Thôn 1 từ hết đất trường Lê Hồng Phong đến giáp ngã 3 đường Thành An (Làng Lọc).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Văn) đến hết đường (hết ranh giới đất bà Dung).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Bông) đến hết ranh giới đất ông Hoàng.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Phụ) đến hết ranh giới đất hộ ông Phú.

+ Từ ranh giới đất ở nhà ông Quý đến hết đường (hết ranh giới đất ông Dũng).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Hải) đến hết đường (hết ngã 4 đường lên cánh đồng Cô Hầu).

+ Từ hết ranh giới đất ông Được đến hết ranh giới đất ông Lượng.

+ Từ hết ranh giới đất ông Quý đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường bê tông Thôn 1 (ranh giới đất ông Bắc) đến giáp ranh giới đất ông Mộng Hoàng.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Thanh Trâm) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Dũng Diên) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Phước).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Dũng Diên) đến hết ranh giới đất ông Dũng (Lài).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Trung) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Ty).

+ Đường đi Thôn 2 từ thổ cư ông Đông Tình đến hết đường.

+ Từ thổ cư ông Hai Lan đến hết ranh giới đất hộ ông Kỳ.

+ Từ thổ cư ông Chiến đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Hải) đến hết ranh giới đất bà Anh.

rw

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh) đến hết đường đến hết ranh giới đất ông Hùng.

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất ông Vĩnh) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Ánh).

+ Từ ngã 3 (hết ranh giới đất bà Diện) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Nguyệt).

+ Từ ngã 3 đường bê tông xi măng nhà ông Đào Trình đến hết ranh giới nhà ông Đào Huỳnh.

+ Từ ranh giới nhà ông Hai Kỳ đến hết ranh giới đất nhà ông Tống Hùng Long.

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Hoàng) đến hết đường (hết ranh giới đất bà Thành).

+ Đường đi làng Lọc từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Việt Phương) đến ngã 3 đường Thành An.

+ Đường nội làng Bình An đi Thôn 5 xã Kông Bờ La: Từ hết ranh giới đất ông Trường Thôn 5 xã Kông Bờ La đến ngã 3 (nhà bà Rẽ Thôn 5 xã Kông Bờ La).

- Vị trí 3:

+ Đường đi Thôn 1 từ hết ranh giới đất hộ ông Phú đến hết đường.

+ Từ ngã 3 bê tông xi măng (hết ranh giới đất nhà ông Hào Thu) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất bà Khuê) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Châu).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất Hạt Kiểm Lâm) đến hết ranh giới đất bà Nga.

+ Từ ngã 3 đường bê tông cánh đồng Cô Hầu (ranh giới đất ông Nghiêm) đến hết ranh giới đất bà Lành.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà ông Thiên) đến ngã 4 (đường lên cánh đồng Cô Hầu).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Thuận Thúy) đến hết ranh giới đất ông Yến (lò gạch).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Triệu) đến hết ranh giới đất nhà ông Nó

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Xuân) đến hết ranh giới đất nhà ông Hiếu.

+ Đường đi Thôn 2 từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Đây) đến hết ranh giới đất ông Huỳnh Thanh.

+ Từ hết ranh giới đất ông Hùng đến hết đường (hết đất nhà ông Việt).

+ Từ ranh giới đất ông Phát đến hết đường (hết ranh giới đất ông Sơn).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Phạm Văn Sinh) đến hết đường.



+ Từ ngã 3 bê tông xi măng (nhà ông Kiều Bảo) đến hết ranh giới đất ông Ngô Tâm.

+ Từ ranh giới đất ông Thanh đến hết đường (hết ranh giới đất ông Bình).

+ Từ ranh giới đất ông Đồng Thanh đến hết đường (hết ranh giới đất ông Nhơn).

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 đường 669 (hết đất nhà bà Nga) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Trầm).

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất nhà ông Cường Việt) đến hết ranh giới đất nhà ông Văn Lợi.

+ Đường đi Thôn 3 (làng Kuao cũ) từ ngã 3 Thôn 3 (làng Kuao cũ) đến hết đường (hết ranh giới đất ông Đình Sớ).

+ Đường đi làng Lọc từ ranh giới đất nhà ông Bảy Trang đến hết đường (Sông Ba).

+ Đường phía Đông làng Lọc từ ranh giới đất bà Đình Blanh đến hết ranh giới đất nhà ông Đình Tong.

+ Đường phía Tây làng Lọc từ ranh giới đất bà Đình Hyop đến Giáp đường bê tông xi măng liên xã.

+ Đường nội làng Bình An đi Thôn 5 xã Kông Bờ La từ hết ranh giới đất ông Nhân Thôn 3 đến hết ranh giới đất ông Trường Thôn 5.

- *Vị trí 4:*

+ Đường đi Thôn 1 từ ngã 3 bê tông xi măng (hết ranh giới đất nhà bà Dung) đến hết đường.

+ Từ ngã 3 đường 669 (hết ranh giới đất ông Lâm Khiết) đến hết đường.

+ Đường đi Thôn 2 từ ngã 3 bê tông xi măng (hết ranh giới đất bà Định) đến hết ranh giới đất ông Sơn.

+ Từ hết đất thổ cư ông Chiến Thành đến hết ranh giới đất ông Thành Liên.

+ Đường đi Thôn 3 từ ngã 3 bê tông (hết đất nhà ông Voòng) đến hết đường.

+ Từ ranh giới đất nhà bà Thu Ba đến hết đường (hết ranh giới đất bà Đính).

+ Đường đi Thôn 3 (làng Kuao cũ) từ ranh giới đất bà Đình Thị Đen đến hết đường.

+ Từ ngã 3 bê tông xi măng đến hết ranh giới đất nhà ông Thun.

+ Đường nội làng Bình An từ hết ranh giới đất ông Đình Thik đến hết ranh giới đất hộ Đình Djây.

2. Bổ sung quy định cách xác định khu vực, vị trí cho Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn tại xã Sơ Pai như sau:

d) Khu vực 4:

- Vị trí 1: Đường nội thôn (Thôn 2);

- Vị trí 2: Đường nội thôn (Thôn 1);
- Vị trí 3: Đường nội thôn (Thôn 3) và đường nội thôn (Thôn 4);
- Vị trí 4:

+ Đường liên thôn: Từ hết RG đất nhà bà Hào đến hết đường (giáp đường Trường Sơn Đông);

+ Đường nội làng (Làng Tokor, Buôn Luoi); + Đường nội thôn (Thôn 5).

IV. BÃI BỎ MỘT SỐ CỤM TỪ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 50/2019/QĐ-UBND

1. Bãi bỏ một số cụm từ, quy định tại mục B/ Cách xác định giá đất đối với một số trường hợp cụ thể (Theo Bảng số 01, 02, 03, 04, 05, 06, 07, 08, 09)

Bãi bỏ cụm từ “Đăk Hlơ” do sáp nhập đơn vị hành chính cấp xã.

2. Bãi bỏ các quy định

1. Quy định giá đất ở tại nông thôn đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 4) tại Bảng số 02: Bảng giá đất ở tại nông thôn mục A.

2. Quy định giá đất trồng cây lâu năm đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm mục A.

3. Quy định giá đất lúa nước 02 vụ trở lên đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 04: Bảng giá đất trồng lúa nước 02 vụ trở lên mục A.

4. Quy định giá đất trồng cây hằng năm khác đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 05: Bảng giá đất cây hằng năm khác mục A.

5. Quy định giá đất rừng sản xuất đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 06: Bảng giá đất rừng sản xuất mục A.

6. Quy định giá đất nuôi trồng thủy sản đối với xã Đăk Hlơ (số thứ tự 5) tại Bảng số 07: Bảng giá đất nuôi trồng thủy sản mục A.

7. Điểm 4 khoản I mục C.

8. Điểm 4 khoản II mục C.



Phụ lục IX
ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH
SỐ 51/2019/QĐ-UBND BAN HÀNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT GIAI ĐOẠN 2020 - 2024 TRÊN ĐỊA BÀN
HUYỆN KRÔNG PA, TỈNH GIA LAI

I. ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG MỘT SỐ QUY ĐỊNH CỦA MỤC A PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 51/2019/QĐ-UBND

1. Điều chỉnh, bổ sung quy định về giá đất của một số đoạn đường, tuyến đường trên địa bàn huyện Krông Pa tại
Bảng số 01: Bảng giá đất ở tại đô thị

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chỉ giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
1	1	Hùng Vương	Cuối Cầu Chà Và	Hết ranh giới Cầu Cây Me	1.101.000	660.000	462.000	440.000	308.000	220.000	154.000
			Hết ranh giới Cầu Cây Me	Mương thủy lợi	1.376.000	826.000	578.000	551.000	385.000	276.000	193.000
			Mương thủy lợi	Đầu đường đôi	1.720.000	1.032.000	722.000	688.000	481.000	344.000	241.000
			Đầu đường đôi	Đầu cầu II	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
			Đầu cầu II	Anh Hùng Núp	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Anh Hùng Núp	Lê Hồng Phong	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000

W

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
2	2	Trần Hưng Đạo	Lê Hồng Phong	Tô Vĩnh Diện	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Tô Vĩnh Diện	Hai Bà Trưng	5.250.000	3.150.000	2.205.000	2.100.000	1.470.000	1.050.000	735.000
			Hai Bà Trưng	Thống Nhất	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Hùng Vương	Quang Trung	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Quang Trung	Trần Phú	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Trần Phú	Kiểm lâm huyện	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
3	3	Thống Nhất	Trần Hưng Đạo	Đường hẻm đối diện BHXH huyện	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Đường hẻm đối diện BHXH huyện	Kpã Klong	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Kpã Klong	Ngã 3 Phú Cần	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
4	4	Kpã Tít	Lê Hồng Phong	Nguyễn Thị Minh Khai	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Nguyễn Thị Minh Khai	Nguyễn Văn Trỗi	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Quang Trung	Hẻm vào nhà ông Kiểm	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Hẻm vào nhà ông Kiểm	Trần Phú	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Trần Phú	Hết đường	1.720.000	1.032.000	722.000	688.000	481.000	344.000	241.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
5	5	Quang Trung	Bạch Đằng	Trần Hưng Đạo	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Trần Hưng Đạo	Kpã Tít	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Kpã Tít	Võ Thị Sáu	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
6	6	Hai Bà Trưng	Nguyễn Văn Trỗi	Quang Trung	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000
			Quang Trung	Trần Phú	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Trần Phú	Kpã Tít	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Kpã Tít	Nay Der	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
7	9	Nguyễn Văn Trỗi	Kpã Klong	Đường hẻm đối diện BHXH huyện	1.720.000	1.032.000	722.000	688.000	481.000	344.000	241.000
			Đường hẻm đối diện BHXH huyện	Hai Bà Trưng	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
8	10	Lê Hồng Phong	R.G Phú Cần	Kpã Klong	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
			Kpã Klong	Quang Trung	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Quang Trung	Trần Phú	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
9	11	Nay Der	Hai Bà Trưng	Hẻm vào nhà ông Tin	1.720.000	1.032.000	722.000	688.000	481.000	344.000	241.000
			Hẻm vào nhà ông Tin	Đường Bê tông vào khu sản xuất	1.376.000	826.000	578.000	551.000	385.000	276.000	193.000
10	12	Lý Tự Trọng	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
11	14	Thanh Niên	Hai Bà Trưng	Kpã Tít	4.200.000	2.520.000	1.764.000	1.680.000	1.176.000	840.000	588.000

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Tên đường	Đoạn đường		Giá đất						
					Vị trí 1: Mặt tiền đường	Vị trí 2: Ngõ hẻm loại 1 có kích thước từ 6 mét trở lên		Vị trí 3: Ngõ hẻm loại 2 có kích thước từ 3,5m đến dưới 6m		Vị trí 4: Ngõ hẻm loại 3 có kích thước <3,5 mét	
			Từ nơi	Đến nơi		Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 1	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 2	Từ chi giới xây dựng của vị trí 1 đến mét thứ 100	Từ mét lớn hơn 100 đến cuối hẻm hoặc nằm ở hẻm phụ của hẻm loại 3
12	16	Trần Phú	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	3.360.000	2.016.000	1.412.000	1.344.000	941.000	672.000	471.000
			Hai Bà Trưng	Lê Hồng Phong	2.688.000	1.613.000	1.129.000	1.076.000	752.000	538.000	376.000
			Lê Hồng Phong	Cách Mạng Tháng 8	2.151.000	1.290.000	903.000	860.000	602.000	430.000	301.000
13		Đường giao thông kết nối thị trấn Phú Túc và các xã Ia Mlah, Phú Cần	Phan Đình Phùng	Giáp ranh xã Phú Cần	1.200.000						

2. Điều chỉnh quy định về giá đất của một số vị trí trên địa bàn huyện Krông Pa tại Bảng số 03: Bảng giá đất trồng cây lâu năm

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	STT THEO BẢNG GIÁ ĐẤT	Đơn vị hành chính	Giá đất			
			Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3	Vị trí 4
1	1	Thị trấn Phú Túc	16.800	14.400	12.600	10.800
2	2	Xã Chư Ngọc	14.400	11.400	10.200	9.000
3	3	Xã Phú Cần	14.400	12.600	11.400	10.200
4	4	Xã Ia Mlah	16.200	12.600	10.800	9.000
5	5	Xã Đất Bằng	12.600	10.800	9.600	8.400
6	6	Xã Krông Năng	12.600	10.800	9.600	8.400
7	7	Xã Ia Dreh	12.600	10.800	9.600	8.400
8	8	Xã Ia Rmok	12.600	10.800	9.600	8.400
9	9	Xã Chư Drăng	12.600	10.800	9.600	8.400
10	10	Xã Chu Gu	14.400	11.400	9.600	7.800
11	11	Xã Chư Rcăm	14.400	12.600	10.800	9.000
12	12	Xã Uar	16.200	13.800	10.800	9.000
13	13	Xã Ia Rsai	12.000	10.800	9.600	7.800
14	14	Xã Ia Rsum	14.400	12.600	10.800	9.000

II. BỔ SUNG QUY ĐỊNH CỦA KHOẢN 4 MỤC B PHỤ LỤC BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 51/2019/QĐ-UBND

- Đất chăn nuôi tập trung: Được tính bằng 100% giá đất trồng cây hàng năm khác tương ứng với từng vị trí quy định tại Bảng số 05 Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định số 51/2019/QĐ-UBND của UBND tỉnh Gia Lai.

III. THAY THẾ, BỔ SUNG MỘT SỐ CỤM TỪ QUY ĐỊNH TẠI MỤC C BAN HÀNH KÈM THEO QUYẾT ĐỊNH SỐ 51/2019/QĐ-UBND

- Thay thế cụm từ “Dọc đường Trường Sơn Đông (dọc đường liên xã cũ) và các đường xung quanh chợ” bằng cụm từ “Dọc đường Quốc lộ 25 và đường Trường Sơn Đông (dọc đường liên xã cũ) và các đường xung quanh chợ” tại khu vực 2, xã Ia Rsum.

- Thay thế cụm từ “Dọc đường liên xã” bằng cụm từ “Dọc Quốc lộ 25 và đường liên xã” tại khu vực 2, xã Chư Rcăm.

- Thay thế cụm từ “Từ hết ranh giới trạm thuốc lá Hòa Việt đến hết ranh giới chùa Tiên Hiền” bằng cụm từ “Từ ngã 4 thôn Thắng Lợi (nhà ông Công) đến hết ranh giới chùa Tiên Hiền tại vị trí 4, khu vực 1, xã Phú Cần.

- Thay thế cụm từ “Dọc quốc lộ 25” bằng cụm từ “Dọc quốc lộ 25 và đường liên thôn” tại khu vực 2, xã Phú Cần.

- Thay thế cụm từ “Dọc đường Trường Sơn Đông” bằng cụm từ “Dọc đường Trường Sơn Đông và đường liên xã” tại khu vực 1, xã Ia Rmok.

- Bổ sung khu vực 1, vị trí 1: Đường giao thông kết nối thị trấn Phú Túc và các xã Ia Mlah, Phú Cần, tại xã Phú Cần và xã Ia Mlah.